

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 2 năm 2015

Hà Nội, 2015

GIỚI THIỆU

Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1287/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2015, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2015 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; và căn cứ xây dựng, hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 2 năm 2015, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2015 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được

những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	1
Mục lục	5
I TÓM TẮT	7
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU	10
1. Lực lượng lao động	10
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	10
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	11
2. Việc làm	12
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	14
3.1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp	14
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	17
III. BIỂU TỔNG HỢP	21

I. TÓM TẮT

- Tính đến quý 2 năm 2015, cả nước có hơn 70,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 53,7 triệu người thuộc lực lượng lao động. Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 69,7 % lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,2 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn còn đáng kể, khoảng 10,7 điểm phần trăm (69,1% và 79,8%). Bên cạnh đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam và nữ cũng còn có sự chênh lệch. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,2 %, thấp hơn tới 10,5 điểm phần trăm so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam (81,7%).
- Đến quý 2 năm 2015, cả nước có 52,5 triệu lao động có việc làm và hơn 1,17 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 74,5%. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 66,8%, thấp hơn tỷ số này ở khu vực nông thôn khoảng 11,6 điểm phần trăm.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 897,8 nghìn lao động thiếu việc làm. Lao động thiếu việc làm giảm 319,5 nghìn người so với Quý 1 năm 2015. Trong đó, 85,1 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong quý 2 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp chung giảm nhẹ so với quý I (2.19%), số lao động thất nghiệp tăng 128,4 nghìn người so với cùng kỳ năm 2014 và đến quý 2 năm 2015 là 1177,2 nghìn người
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi là 6,68%. Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 50.3% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (45,1% và 54,9%). Lao động thanh niên thiếu việc làm hiện chiếm hơn một phần tư tổng số lao động thiếu việc làm cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014	Quý 4 năm 2014	Quý 1 năm 2015	Quý 2 năm 2015
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	69 691,5	70 057,9	69 750,2	70 859,5
Nam	33 974,4	34 022,3	33 928,5	34 145,4
Nữ	35 717,1	36 035,6	35 821,7	36 714,1
Thành thị	23 149,6	23 250,2	23 957,0	23 592,4
Nông thôn	46 541,9	46 807,6	45 793,2	47 267,1
2. Lực lượng lao động (nghìn)	54 307,2	54 426,5	53 643,9	53 707,4
Nam	28 042,5	27 968,9	27 819,3	27 658
Nữ	26 264,7	26 457,5	25 824,6	26 049,4
Thành thị	16 296,3	16 357,2	16 941,2	16 262,5
Nông thôn	38 010,9	38 069,3	36 702,7	37 444,9
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	77,9	78,0	77,3	76,2
Nam	82,5	82,6	82,6	81,7
Nữ	73,5	73,6	72,4	71,2
Thành thị	70,4	70,5	70,9	69,1
Nông thôn	81,7	81,7	80,7	79,8
4. Số người đang làm việc (nghìn)	53258,4	53440 ,2	52 427,0	52 530,2
Nam	27 464,0	27461 ,8	27 174,2	27 012,4
Nữ	25 794,4	25978 ,4	25 252,9	25 517,8
Thành thị	15805,9	15877 ,6	16 387,9	15 725,1
Nông thôn	37452,5	37562 ,5	36 039,2	36 805,1
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+	76,4	76,5	75,6	74,5
Nam	80,8	81,1	80,7	79,8
Nữ	72,2	72,2	70,8	69,7
Thành thị	68,3	68,4	68,6	66,8
Nông thôn	80,5	80,6	79,2	78,4
6. Tiền lương bình quân của lao làm công ăn lương (nghìn đồng)	4439	4397	4895	4458
Nam	4631	4576	5034	4692
Nữ	4164	4144	4706	4136
Thành thị	5179	5139	5723	5254
Nông thôn	3835	3807	4190	3837
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	1161,9	1185,4	1 217,3	897,8
Nam	631,6	625,7	658,4	466,4
Nữ	530,3	559,6	558,9	431,4
Thành thị	167,2	185,6	185,8	133,2
Nông thôn	994,7	999,8	1 031,5	764,6

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014	Quý 4 năm	Quý 1 năm	Quý 2 năm
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	2,18	2,22	2,33	1,71
Nam	2,3	2,28	2,43	1,73
Nữ	2,06	2,15	2,22	1,69
Thành thị	1,06	1,17	1,14	0,85
Nông thôn	2,66	2,66	2,87	2,1
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	2,30	2,32	2,43	1,8
Nam	2,4	2,35	2,52	1,81
Nữ	2,18	2,29	2,34	1,79
Thành thị	1,12	1,20	1,15	0,9
Nông thôn	2,83	2,82	3,05	2,23
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1048,8	986,3	1 216,9	1 177,2
Nam	578,5	507,1	645,1	645,6
Nữ	470,3	479,2	571,8	531,6
Thành thị	490,4	479,6	553,3	537,4
Nông thôn	558,4	506,8	663,6	639,8
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,93	1,81	2,27	2,19
Nam	2,06	1,81	2,32	2,33
Nữ	1,79	1,81	2,21	2,04
Thành thị	3,01	2,93	3,27	3,3
Nông thôn	1,47	1,33	1,81	1,71
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,17	2,05	2,43	2,42
Nam	2,22	1,96	2,42	2,48
Nữ	2,11	2,15	2,45	2,34
Thành thị	3,27	3,21	3,43	3,53
Nông thôn	1,67	1,52	1,95	1,91
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	543,8	448,4	586,2	592,6
Nam	275,7	195,8	300,5	314,8
Nữ	268,1	252,6	285,7	277,8
Thành thị	216,6	195,2	263,4	267,3
Nông thôn	327,2	253,2	322,8	325,3
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,02	6,17	6,60	6,68
Nam	6,48	4,97	6,25	6,54
Nữ	7,68	7,59	7,03	6,84
Thành thị	11,27	10,43	10,95	11,84
Nông thôn	5,62	4,69	4,99	4,91

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 2 năm 2015 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 53,7 triệu người. Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn gần 69,7% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. Ba vùng có thị phần lao động lớn nhất theo thứ tự vẫn là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm giữ tới 62,9% tổng lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26,05 triệu người tương ứng với 48,5% tổng lực lượng lao động trong quý 2 năm 2015.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,5	76,2	81,7	71,2
Thành thị	30,3	30,3	30,2	48,4	69,1	75,6	63,3
Nông thôn	69,7	69,6	69,8	48,6	79,8	84,6	75,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,4	14,5	50,4	84,2	86,2	82,3
Đồng bằng sông Hồng	21,6	20,5	22,9	51,2	73,4	76,1	71
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7	6,7	7,3	50,5	69,4	72,4	66,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	22,1	21,6	22,5	49,5	77,5	81,9	73,4
Tây Nguyên	6,5	6,5	6,6	49	83,7	87,6	80
Đông Nam bộ	16,6	17,5	15,7	45,9	72,1	80,5	64,2
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8	8,3	7,6	46,2	67,9	76,8	59,9
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,5	17,8	45	74,3	83,9	65,2

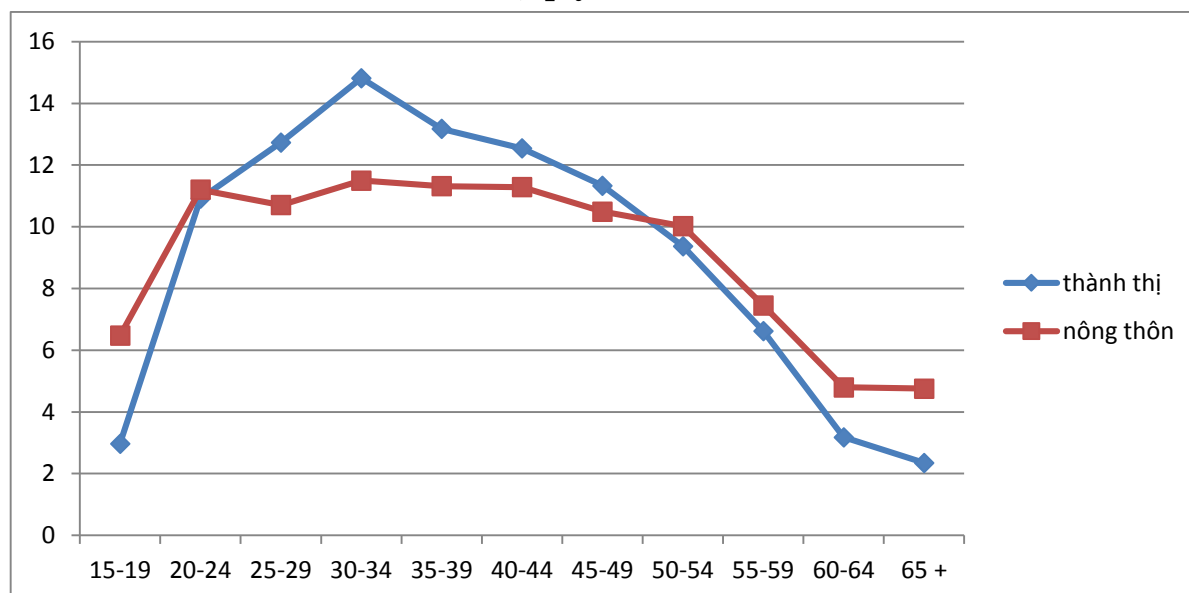
Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,2%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, hiện khoảng 10,7 điểm phần trăm (69,1% và 79,8%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,2 %, thấp hơn tới 10,5 điểm phần trăm so với lao động nam

(81,7%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,2%) và Tây Nguyên (83,7%) hiện đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 (hiện chiếm khoảng 52,2%).

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, quý 2 năm 2015



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao hơn ở khu vực nông thôn. Điều này phản ánh thực tế là nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn do có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phần ảnh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của số lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của quý 2 năm 2015. Trong tổng số 52,5 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 70,1% (tương ứng khoảng

36,8 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,6% (tương ứng gần 25,5 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung hiện là vùng có thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước (khoảng 22 % tổng số lao động có việc của cả nước), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long (21,7% và 19,1% theo tuần tự).

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,6	74,5	79,8	69,7
Thành thị	29,9	30	29,9	48,5	66,8	72,9	61,3
Nông thôn	70,1	70	70,1	48,6	78,4	83,1	74
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	14,1	13,5	14,7	50,6	83,4	85,1	81,7
Đồng bằng sông Hồng	21,7	20,5	23	51,5	71,9	74,2	70
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7	6,7	7,3	50,7	68,2	70,8	65,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	22	21,5	22,5	49,8	75,6	79,6	71,9
Tây Nguyên	6,6	6,6	6,6	49	82,8	86,7	79,1
Đông Nam bộ	16,5	17,4	15,5	45,7	69,9	78,2	62,1
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	7,9	8,3	7,5	46,1	65,9	74,6	58
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	20,5	17,6	44,8	72,3	82	63,2

Cụ thể, Quý 2 năm 2015 số lao động có việc làm ước tính đạt 52,5 triệu người, tăng khoảng 103 nghìn lao động (hay tăng 0,2 %) so với quý 1 năm 2015. Trong tổng số 6 vùng kinh tế xã hội, có 3 vùng có số lao động có việc làm trong quý 2 năm 2015 thấp hơn so với quý 1 năm 2015 (dao động từ 1% - 7,2%). Mức giảm về số lao động có việc làm cao nhất thuộc về vùng Đồng bằng sông Cửu Long (-7,2%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (-3,6%). Trong 3 vùng có số lao động có việc làm tăng so với quý I, mức tăng cao nhất thuộc về vùng Tây Nguyên (5,3%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (3,2%) và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1,42%).

Tỷ số việc làm trên dân số của quý 2 năm 2015 đạt 74,5%. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (gần 11,6 và 10,1 điểm phần trăm). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,4 và 82,8%) trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và loại hình kinh tế, quý 2 năm 2015

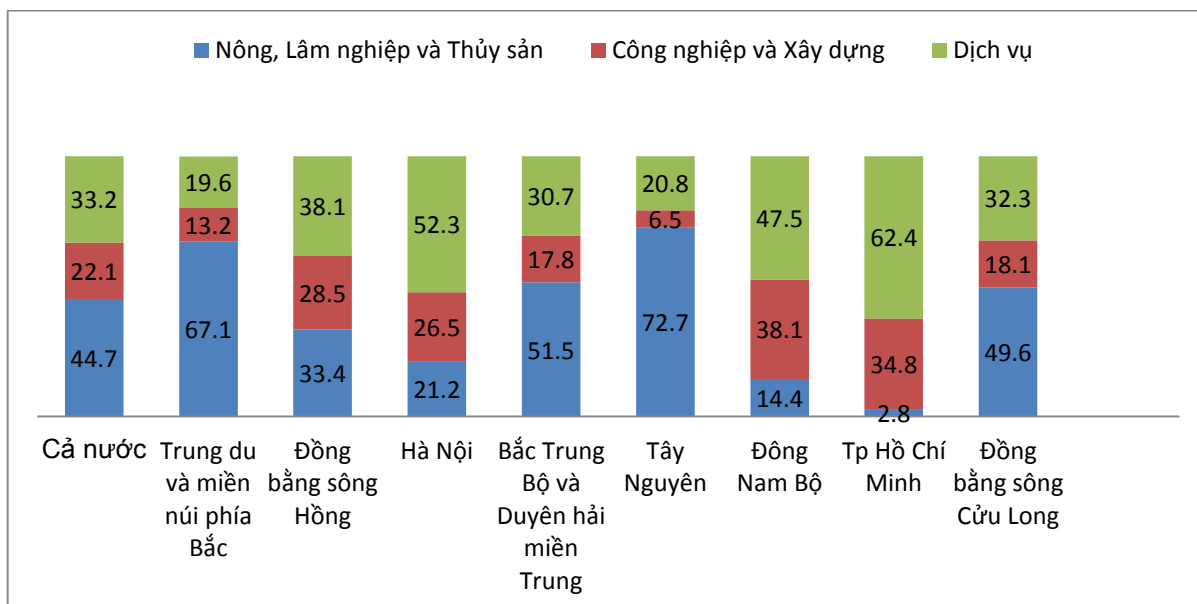
Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Loại hình kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	44,7	22,1	33,2	9,5	86,6	3,9
Thành thị	12,8	27	60,2	18,1	75,8	6,1
Nông thôn	58,3	20	21,7	5,9	91,1	3
Giới tính						
Nam	43	25,6	31,4	9,5	87,9	2,6
Nữ	46,5	18,5	35	9,5	85,2	5,3
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	67,1	13,2	19,6	9,3	88,5	2,2
Đồng bằng sông Hồng	33,4	28,5	38,1	12,6	83,5	3,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	21,2	26,5	52,3	18,6	78,1	3,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	51,5	17,8	30,7	9,3	89,6	1,1
Tây Nguyên	72,7	6,5	20,8	7,7	92	0,3
Đông Nam Bộ	14,4	38,1	47,5	9,9	77	13,1
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	2,8	34,8	62,4	11,7	81,9	6,4
Đồng bằng sông Cửu Long	49,6	18,1	32,3	6,8	91,3	1,9

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện vẫn tiếp tục tăng (97,2%). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" cao nhất (72,7%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (67,1%), và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (51,5%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: Phần trăm



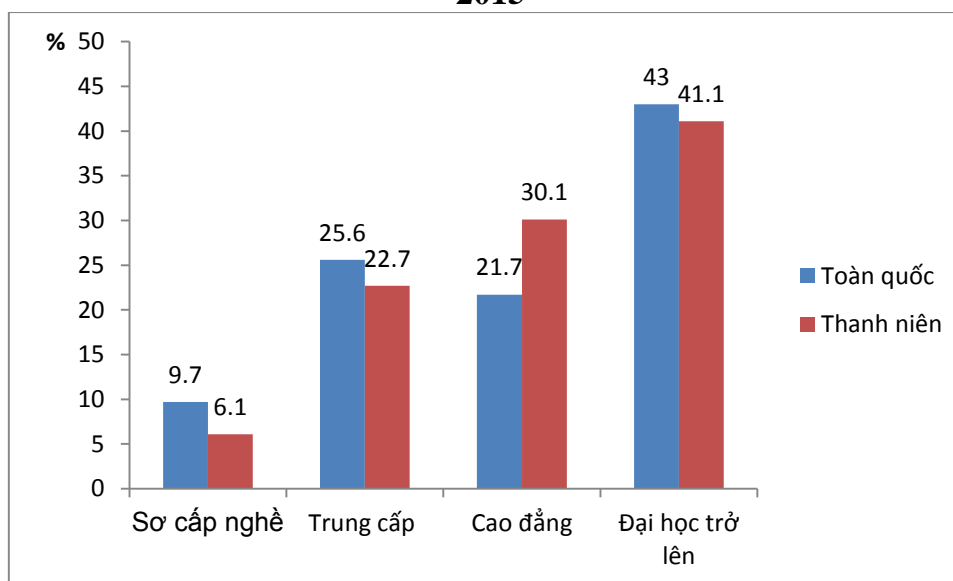
3 Thiếu việc làm và thất nghiệp

3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến quý 2 năm 2015, trong tổng lực lượng lao động cả nước có hơn 890 nghìn lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,17 triệu người. So với quý 1 năm 2015, số lao động thiếu việc làm giảm mạnh (giảm khoảng 319 nghìn người) và đặc biệt là số lao động thất nghiệp đã giảm tới 397 nghìn người. Tình trạng thiếu việc làm vẫn phổ biến ở khu vực nông thôn. Hiện có tới 85,2% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Bên cạnh đó, lao động nam thiếu việc nhiều hơn so với lao động nữ, (52% và 48 % tổng số lao động thiếu việc cả nước). Trái lại, vấn đề thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 45,7% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Ngoài ra, số liệu quý 2 năm 2015 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam cũng đông hơn so với lao động nữ, (chiếm 54,8% và 45.2% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong quý 2 năm 2015, có tới gần 40% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 42,9% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này.

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 2 năm 2015



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong quý 2 năm 2015, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 50,3% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 45,1% và 54,9% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội được học hành cũng như cơ hội nghề nghiệp ở thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT, 57,9 % số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở của cả nước (tương đương khoảng 270,8 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 71,1%) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, khoảng 27,1 % (tương đương 243,6 nghìn người) trong tổng số hơn 898 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi.

**Biểu 4: Số lao động thiếu việc làm và
số lao động thất nghiệp 15+ theo quý, 2014 và 2015**

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015
Cả nước	1 161,9	1 185,4	1 217,3	897,8	1 048,8	986,3	1 216,9	1177,2
Thành thị	167,2	185,6	185,8	133,2	490,4	479,6	553,3	537,4
Nông thôn	994,7	999,8	1 031,5	764,6	558,4	506,8	663,6	639,8
Giới tính								
Nam	631,6	625,7	658,4	466,4	578,5	507,1	645,1	645,6
Nữ	530,3	559,6	558,9	431,4	470,3	479,2	571,8	531,6
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	81,2	108,5	135,0	93,8	57,2	48,8	78,1	75
Đồng bằng sông Hồng	245,7	261,1	230,7	171,9	318,4	301,6	280	233,4
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	249,6	318,7	367,8	249,8	243,4	220,4	304,6	292,1
Tây Nguyên	118,3	47,3	55,7	69,7	39,7	39,3	38,1	36,8
Đông Nam bộ	59,3	50,8	65,5	40,9	200,3	179,3	260,5	272,8
Đồng bằng sông Cửu Long	407,8	399,0	362,6	271,7	189,7	196,8	255,5	267,1

**Biểu 5: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+
theo nhóm tuổi, quý 2 năm 2015**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	48	100,0	100,0	100,0	45,2
15-24 tuổi	27,1	31,7	22,3	39,4	50,3	48,8	52,3	46,9
25-54 tuổi	63,4	60,3	66,7	50,1	45,6	46,6	44,3	43,9
55-59 tuổi	4,9	4,2	5,6	55	2,1	2,4	1,7	36,4
60 tuổi trở lên	4,6	3,8	5,4	56,9	2	2,2	1,7	39,8
Thành thị	100,0	100,0	100,0	46,1	100,0	100,0	100,0	45
15-24 tuổi	27,5	28,2	26,7	44,7	49,7	46,5	53,7	48,6
25-54 tuổi	61,4	60,6	62,2	46,8	46,5	48,6	43,8	42,4
55-59 tuổi	6,8	8,3	5	34,3	2,4	2,9	1,8	33,3
60 tuổi trở lên	4,3	2,9	6,1	64,6	1,4	2	0,7	22,5
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	48,4	100,0	100,0	100,0	45,3
15-24 tuổi	27,1	32,3	21,5	38,5	50,8	50,7	51	45,5
25-54 tuổi	63,7	60,2	67,4	51,2	44,8	44,9	44,7	45,2
55-59 tuổi	4,5	3,5	5,7	60,4	1,8	1,8	1,5	39,8
60 tuổi trở lên	4,6	4	5,4	55,6	2,6	2,6	2,7	47,7

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi.

Quý 2 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,42%. Trong đó, khu vực thành thị (3,53%) cao hơn nông thôn (1,91%), và chênh lệch về tỷ lệ thất nghiệp giữa nam và nữ gần như không đáng kể, chỉ khoảng 0,14%. Tuy nhiên, giữa các vùng miền, tỷ lệ thất nghiệp là khá khác biệt. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là Trung du và miền núi phía Bắc – 1,15%, tiếp theo là Tây Nguyên (1,18%). Vùng có tỷ lệ cao nhất là Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung và Đông Nam bộ, tương ứng là 2,89% và 2,86%.

Biểu 6: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015
Cả nước	2,30	2,32	2,43	1,8	2,17	2,05	2,43	2,42
Thành thị	1,12	1,20	1,15	0,9	3,27	3,21	3,43	3,53
Nông thôn	2,83	2,82	3,04	2,23	1,67	1,52	1,95	1,91
Giới tính								
Nam	2,40	2,35	2,51	1,81	2,22	1,96	2,42	2,48
Nữ	2,18	2,29	2,33	1,79	2,11	2,15	2,45	2,34
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,19	1,60	1,98	1,35	0,83	0,74	1,15	1,1
Đồng bằng sông Hồng	2,24	2,25	2,07	1,57	3,02	2,90	2,59	2,33
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	2,24	2,88	3,55	2,35	2,38	2,14	2,89	2,85
Tây Nguyên	3,72	1,50	1,67	2,14	1,23	1,25	1,18	1,13
Đông Nam bộ	0,71	0,62	0,74	0,49	2,42	2,16	2,86	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	4,26	4,12	3,78	2,86	2,04	2,08	2,69	2,75

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước quý 2 năm 2015 giảm mạnh so với quý 1 năm 2015 (1,8 % so với 2,43% theo tuần tự). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 2,23%, cao hơn gần 2,5 lần so với khu vực thành thị (0,9%). So sánh giữa các vùng miền, đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (2,86%), bằng 1,6 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,8%).

Hiện nay, nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn khó khăn nhưng tỷ lệ thất nghiệp biến động không nhiều, cụ thể tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi khu vực thành thị của quý 2 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 gần như không thay đổi, tăng nhẹ từ mức 3,43% quý 1 năm 2015 lên 3,53% trong quý 2 năm 2015. Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức

thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Quý 1 năm 2014	2,78	1,45	3,37	2,21	3,72	1,53
Quý 2 năm 2014	2,25	1,05	2,77	1,84	3,26	1,20
Quý 3 năm 2014	2,30	1,12	2,83	2,17	3,27	1,67
Quý 4 năm 2014	2,32	1,20	2,82	2,05	3,21	1,52
Năm 2015						
Quý 1 năm 2015	2,43	1,15	3,04	2,43	3,43	1,95
Quý 2 năm 2015	1,8	0,9	2,23	2,42	3,53	1,91

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên cao gần gấp 6,2 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (11,84% so với 1,92%). So với quý 2 năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên gần như không thay đổi, chỉ cao hơn khoảng 0,08 điểm phần trăm.

Biểu 8: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý, 2014 và 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2014	Quý 4/2014	Quý 1/2015	Quý 2/2015
Cả nước	7,02	6,17	6,60	6,68	1,08	1,14	1,41	1,3
Thành thị	11,27	10,43	10,95	11,84	1,90	1,96	1,99	1,92
Nông thôn	5,62	4,69	4,99	4,91	0,72	0,78	1,13	1,02
Giới tính								
Nam	6,48	4,97	6,25	6,54	1,27	1,30	1,50	1,45
Nữ	7,68	7,59	7,03	6,84	0,89	0,98	1,31	1,15

Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,23	1,85	2,60	2,89	0,43	0,41	0,70	0,52
Đồng bằng sông Hồng	11,53	10,67	8,22	8,62	1,49	1,51	1,48	1,02
Bắc Trung bộ	7,87	7,03	7,97	7,77	1,03	1,02	1,45	1,29
Tây Nguyên	4,28	2,74	3,07	2,23	0,45	0,79	0,62	0,7
Đông Nam bộ	7,68	6,18	7,89	8,92	1,35	1,36	1,77	1,91
Đồng bằng sông Cửu Long	6,94	6,39	7,20	7,1	1,08	1,25	1,67	1,83

Trong quý 2 năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 15,36%, trong đó mức độ thất nghiệp ở nữ thanh niên là cao hơn đáng kể so với nam thanh niên (16,99% so với 13,47%). Điều này là tương tự khi so sánh giữa thành thị và nông thôn (18,91% so với 12,6%). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 14,48% và 21,8%, theo tuần tự. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 7,5% và 13,13%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 2, 2015

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	15,36	13,47	16,99	18,91	12,6
Sơ cấp nghề	7,5	6,44	11,96	14,14	4,5
Trung cấp	13,13	10,98	14,97	15,66	11,8
Cao đẳng	14,48	14,5	14,47	18,2	11,54
Đại học trở lên	21,8	21,78	21,81	22,4	20,92

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN	69 691,5	33 974,4	35 717,1	70 057,9	34 022,3	36 035,6	69 750,2	33 928,5	35 821,7	70 859,5	34 145,4	36 714,1
15 - 19 tuổi	6 579,0	3 459,9	3 119,2	6 409,1	3 416,4	2 992,7	7 060,4	3 607,5	3 452,9	7 768,8	3 899,7	3 869,0
20 - 24 tuổi	6 363,7	3 343,1	3 020,7	6 198,1	3 160,4	3 037,6	7 782,9	3 969,8	3 813,1	7 762,2	3 978,7	3 783,5
25 - 29 tuổi	6 758,2	3 459,0	3 299,2	6 667,5	3 425,4	3 242,0	6 977,4	3 525,0	3 452,4	6 711,3	3 367,9	3 343,4
30 - 34 tuổi	7 007,3	3 422,1	3 585,3	7 059,1	3 435,9	3 623,2	7 302,0	3 557,6	3 744,5	7 221,9	3 534,6	3 687,4
35 - 39 tuổi	6 878,7	3 386,8	3 491,9	6 888,2	3 364,9	3 523,3	6 859,4	3 465,7	3 393,8	6 781,4	3 345,5	3 435,8
40 - 44 tuổi	7 023,5	3 499,7	3 523,7	7 018,8	3 455,4	3 563,5	6 663,8	3 337,5	3 326,4	6 686,9	3 301,0	3 385,9
45 - 49 tuổi	6 464,1	3 187,2	3 276,9	6 741,7	3 338,0	3 403,7	6 246,6	3 088,2	3 158,4	6 274,2	3 084,3	3 189,8
50 - 54 tuổi	6 468,9	3 146,1	3 322,7	6 488,6	3 141,6	3 347,0	5 966,4	2 922,9	3 043,6	5 986,2	2 838,7	3 147,5
55 - 59 tuổi	5 160,1	2 447,1	2 713,0	5 400,9	2 535,4	2 865,4	4 787,5	2 225,6	2 561,9	4 997,5	2 321,3	2 676,2
60 - 64 tuổi	3 508,0	1 616,2	1 891,9	3 622,5	1 691,3	1 931,3	3 388,6	1 569,7	1 818,9	3 528,9	1 614,9	1 914,0
65 tuổi trở	7 479,9	3 007,2	4 472,7	7 563,3	3 057,6	4 505,8	6 715,1	2 659,0	4 056,1	7 140,2	2 858,7	4 281,5
THÀNH	23 149,6	11 197,0	11 952,6	23 250,2	11 269,2	11 981,0	23 957,0	11 439,2	12 517,8	23 592,4	11 133,7	12 458,8
15 - 19 tuổi	1 909,5	985,3	924,2	1 862,9	0 966,6	0 896,3	2 186,2	1 083,3	1 102,8	2 268,8	1 116,5	1 152,3
20 - 24 tuổi	2 106,3	1 067,5	1 038,8	2 096,7	1 048,2	1 048,5	2 699,1	1 262,2	1 436,9	2 621,2	1 245,1	1 376,1
25 - 29 tuổi	2 290,1	1 102,6	1 187,5	2 247,8	1 115,6	1 132,2	2 412,1	1 179,6	1 232,5	2 294,3	1 102,3	1 192,0
30 - 34 tuổi	2 393,5	1 194,3	1 199,2	2 413,4	1 169,8	1 243,5	2 680,1	1 288,3	1 391,8	2 620,9	1 260,2	1 360,7
35 - 39 tuổi	2 273,5	1 087,5	1 186,0	2 304,5	1 128,5	1 176,0	2 409,4	1 191,4	1 218,1	2 318,9	1 123,3	1 195,7
40 - 44 tuổi	2 334,1	1 158,1	1 176,0	2 311,1	1 128,7	1 182,4	2 326,6	1 154,8	1 171,8	2 255,5	1 074,2	1 181,3
45 - 49 tuổi	2 160,1	1 065,1	1 095,0	2 252,8	1 109,9	1 142,8	2 128,0	1 029,3	1 098,8	2 096,6	1 030,8	1 065,8
50 - 54 tuổi	2 212,7	1 067,5	1 145,2	2 154,5	1 058,7	1 095,7	2 069,7	1 037,7	1 032,0	1 913,0	907,6	1 005,4
55 - 59 tuổi	1 877,8	0 905,4	0 972,4	1 933,5	0 928,4	1 005,1	1 724,3	804,3	920,0	1 772,1	828,4	943,6
60 - 64 tuổi	1 171,8	0 550,9	0 620,8	1 219,3	0 570,3	0 649,0	1 158,2	535,9	622,4	1 192,3	542,0	650,3
65 tuổi trở	2 420,2	1 012,9	1 407,3	2 453,9	1 044,4	1 409,5	2 163,3	872,4	1 290,9	2 238,8	903,2	1 335,6
NÔNG	46 541,9	22 777,4	23 764,5	46 807,6	22 753,1	24 054,5	45 793,2	22 489,3	23 303,9	47 267,1	23 011,7	24 255,3
15 - 19 tuổi	4 669,5	2 474,5	2 195,0	4 546,2	2 449,8	2 096,4	4 874,3	2 524,2	2 350,1	5 499,9	2 783,2	2 716,7
20 - 24 tuổi	4 257,4	2 275,6	1 981,9	4 101,3	2 112,2	1 989,2	5 083,8	2 707,6	2 376,2	5 141,0	2 733,5	2 407,4
25 - 29 tuổi	4 468,1	2 356,4	2 111,7	4 419,7	2 309,8	2 109,8	4 565,2	2 345,4	2 219,8	4 417,0	2 265,6	2 151,4
30 - 34 tuổi	4 613,8	2 227,8	2 386,1	4 645,7	2 266,1	2 379,6	4 621,9	2 269,3	2 352,6	4 601,1	2 274,4	2 326,7
35 - 39 tuổi	4 605,2	2 299,3	2 305,9	4 583,7	2 236,4	2 347,3	4 450,0	2 274,3	2 175,7	4 462,5	2 222,3	2 240,2
40 - 44 tuổi	4 689,3	2 341,6	2 347,7	4 707,8	2 326,7	2 381,1	4 337,3	2 182,7	2 154,6	4 431,4	2 226,8	2 204,6
45 - 49 tuổi	4 304,0	2 122,2	2 181,9	4 488,9	2 228,0	2 260,8	4 118,6	2 058,9	2 059,6	4 177,6	2 053,5	2 124,1
50 - 54 tuổi	4 256,2	2 078,7	2 177,5	4 334,2	2 082,9	2 251,3	3 896,8	1 885,2	2 011,6	4 073,2	1 931,1	2 142,2
55 - 59 tuổi	3 282,3	1 541,7	1 740,6	3 467,4	1 607,1	1 860,3	3 063,2	1 421,3	1 641,9	3 225,4	1 492,9	1 732,6
60 - 64 tuổi	2 336,3	1 065,2	1 271,0	2 403,3	1 121,0	1 282,3	2 230,3	1 033,8	1 196,5	2 336,6	1 072,9	1 263,7
65 tuổi trở	5 059,8	1 994,4	3 065,4	5 109,5	2 013,2	3 096,3	4 551,8	1 786,6	2 765,2	4 901,4	1 955,6	2 945,8

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 307,2	28 042,5	26 264,7	54 426,5	27 968,9	26 457,5	53 643,9	27 819,3	25 824,6	53 707,4	27 658,0	26 049,4
15 - 19 tuổi	2 669,9	1 507,1	1 162,8	2 389,8	1 370,4	1 019,4	2 756,7	1 546,6	1 210,1	2 906,8	1 615,1	1 291,7
20 - 24 tuổi	5 074,1	2 746,0	2 328,1	4 881,6	2 573,1	2 308,5	6 118,2	3 265,0	2 853,2	5 970,2	3 201,4	2 768,8
25 - 29 tuổi	6 305,3	3 318,5	2 986,8	6 220,6	3 281,5	2 939,1	6 334,9	3 338,1	2 996,8	6 079,1	3 202,7	2 876,3
30 - 34 tuổi	6 613,1	3 344,3	3 268,8	6 667,5	3 349,8	3 317,7	6 825,7	3 462,5	3 363,2	6 714,1	3 417,4	3 296,7
35 - 39 tuổi	6 523,4	3 299,9	3 223,5	6 531,3	3 294,5	3 236,8	6 460,9	3 361,2	3 099,7	6 379,4	3 244,9	3 134,5
40 - 44 tuổi	6 652,0	3 408,2	3 243,9	6 639,7	3 370,1	3 269,6	6 265,3	3 230,7	3 034,7	6 265,4	3 205,6	3 059,8
45 - 49 tuổi	6 038,4	3 100,6	2 937,8	6 293,8	3 226,9	3 067,0	5 748,9	2 964,4	2 784,5	5 771,5	2 957,2	2 814,3
50 - 54 tuổi	5 754,3	2 925,5	2 828,8	5 812,9	2 942,0	2 871,0	5 280,8	2 702,4	2 578,4	5 275,7	2 632,3	2 643,4
55 - 59 tuổi	4 101,2	2 134,4	1 966,9	4 349,4	2 244,7	2 104,7	3 671,3	1 872,9	1 798,4	3 868,3	1 955,6	1 912,7
60 - 64 tuổi	2 384,4	1 204,0	1 180,4	2 480,4	1 249,1	1 231,3	2 208,6	1 098,4	1 110,3	2 312,9	1 160,2	1 152,8
65 tuổi trở lên	2 191,1	1 054,1	1 137,0	2 159,4	1 066,9	1 092,5	1 972,5	977,2	995,4	2 164,0	1 065,5	1 098,5
THÀNH THỊ	16 296,3	8 560,3	7 736,0	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7	16 262,5	8 394,5	7 868,0
15 - 19 tuổi	441,1	238,1	203,1	422,3	231,2	191,1	508,2	278,4	229,8	483,2	278,2	205,1
20 - 24 tuổi	1 480,4	775,9	704,6	1 449,2	753,0	696,2	1 896,8	893,3	1 003,5	1 774,8	871,5	903,3
25 - 29 tuổi	2 098,9	1 043,8	1 055,1	2 058,1	1 062,6	995,5	2 184,9	1 120,1	1 064,8	2 070,5	1 047,7	1 022,7
30 - 34 tuổi	2 205,3	1 168,4	1 036,9	2 228,0	1 135,0	1 093,0	2 477,8	1 256,1	1 221,7	2 409,4	1 224,5	1 185,0
35 - 39 tuổi	2 096,0	1 055,2	1 040,7	2 113,9	1 092,1	1 021,8	2 227,0	1 154,4	1 072,6	2 142,2	1 090,2	1 052,0
40 - 44 tuổi	2 135,1	1 116,0	1 019,1	2 110,5	1 093,1	1 017,4	2 121,1	1 114,4	1 006,7	2 039,0	1 034,9	1 004,1
45 - 49 tuổi	1 918,4	1 021,5	896,9	1 993,4	1 048,6	944,8	1 871,1	975,0	896,0	1 843,2	973,3	869,9
50 - 54 tuổi	1 790,8	947,2	843,6	1 748,6	952,9	795,8	1 693,1	915,1	778,0	1 524,0	797,8	726,1
55 - 59 tuổi	1 209,8	714,6	495,2	1 283,4	753,7	529,7	1 068,2	606,7	461,4	1 076,7	608,6	468,1
60 - 64 tuổi	526,4	285,8	240,6	538,0	299,7	238,3	515,7	264,7	251,0	517,1	274,0	243,0
65 tuổi trở lên	394,1	193,9	200,2	411,8	216,2	195,6	377,3	186,2	191,1	382,4	193,8	188,6
NÔNG THÔN	38 010,9	19 482,2	18 528,7	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9	37 444,9	19 263,5	18 181,4
15 - 19 tuổi	2 228,8	1 269,0	959,8	1 967,5	1 139,2	828,3	2 248,5	1 268,2	980,3	2 423,6	1 336,9	1 086,6
20 - 24 tuổi	3 593,7	1 970,1	1 623,5	3 432,4	1 820,1	1 612,3	4 221,4	2 371,7	1 849,7	4 195,4	2 329,9	1 865,5
25 - 29 tuổi	4 206,4	2 274,7	1 931,7	4 162,5	2 218,8	1 943,7	4 150,0	2 218,0	1 932,1	4 008,6	2 155,0	1 853,6
30 - 34 tuổi	4 407,8	2 176,0	2 231,9	4 439,5	2 214,8	2 224,7	4 347,9	2 206,4	2 141,5	4 304,6	2 192,9	2 111,7
35 - 39 tuổi	4 427,4	2 244,7	2 182,7	4 417,3	2 202,4	2 215,0	4 233,9	2 206,8	2 027,1	4 237,2	2 154,7	2 082,5
40 - 44 tuổi	4 516,9	2 292,2	2 224,7	4 529,2	2 277,0	2 252,2	4 144,2	2 116,3	2 027,9	4 226,3	2 170,7	2 055,7
45 - 49 tuổi	4 120,0	2 079,1	2 040,9	4 300,5	2 178,3	2 122,2	3 877,8	1 989,4	1 888,5	3 928,3	1 983,9	1 944,4
50 - 54 tuổi	3 963,5	1 978,3	1 985,2	4 064,3	1 989,1	2 075,2	3 587,7	1 787,3	1 800,4	3 751,8	1 834,5	1 917,3
55 - 59 tuổi	2 891,4	1 419,8	1 471,7	3 066,0	1 491,0	1 575,1	2 603,2	1 266,2	1 337,0	2 791,6	1 347,0	1 444,6
60 - 64 tuổi	1 858,0	918,2	939,7	1 942,4	949,4	993,0	1 692,9	833,7	859,3	1 795,9	886,1	909,7
65 tuổi trở lên	1 797,0	860,2	936,8	1 747,6	850,7	896,9	1 595,2	791,0	804,2	1 781,6	871,8	909,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 307,2	28 042,5	26 264,7	54 426,5	27 968,9	26 457,5	53 643,9	27 819,3	25 824,6	53 707,4	27 658,0	26 049,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 557,9	3 781,8	3 776,1	7 477,2	3 732,0	3 745,2	7 250,2	3 654,2	3 596,1	7 476,7	3 704,5	3 772,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 274,9	4 066,6	4 208,3	8 249,9	4 005,3	4 244,5	8 013,9	3 982,0	4 031,9	7 865,4	3 810,7	4 054,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 956,9	6 053,7	5 903,2	11 955,3	5 993,7	5 961,7	11 703,1	5 985,0	5 718,1	11 851,9	5 982,8	5 869,0
V4 Tây Nguyên	3 382,6	1 781,5	1 601,1	3 440,2	1 795,8	1 644,4	3 335,5	1 722,1	1 613,4	3 507,0	1 789,1	1 717,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 702,5	2 460,4	2 242,1	4 707,0	2 436,0	2 271,0	4 819,0	2 582,6	2 236,4	4 626,9	2 518,3	2 108,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 310,4	5 636,6	4 673,8	10 394,8	5 616,8	4 777,9	1 338,9	5 674,9	4 664,0	10 319,7	5 678,2	4 641,5
V7 Hà Nội	3 868,2	1 969,8	1 898,4	3 944,5	2 007,4	1 937,0	3 768,7	1 896,7	1 871,9	3 760,6	1 861,3	1 899,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 253,8	2 292,0	1 961,8	4 257,6	2 381,7	1 875,9	4 414,7	2 321,8	2 092,9	4 299,2	2 313,1	1 986,1
THÀNH THỊ	16 296,3	8 560,3	7 736,0	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7	16 262,5	8 394,5	7 868,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 167,8	583,0	584,9	1 169,7	580,0	589,7	1 134,2	563,3	570,9	1 161,9	565,1	596,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 982,3	999,4	982,9	2 023,7	1 032,1	991,6	1 879,8	910,7	969,1	1 849,6	877,6	971,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 897,0	1 488,4	1 408,7	2 892,6	1 481,9	1 410,7	2 945,4	1 497,6	1 447,9	2 904,7	1 498,1	1 406,6
V4 Tây Nguyên	944,7	509,0	435,8	947,8	505,9	442,0	965,0	511,2	453,8	956,0	502,1	453,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	1 879,4	971,8	907,6	1 876,3	962,0	914,3	2 193,0	1 214,5	978,5	1 986,1	1 090,6	895,5
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 415,4	1 330,5	1 084,9	2 426,1	1 311,1	1 115,0	2 430,3	1 338,1	1 092,2	2 409,3	1 338,3	1 071,0
V7 Hà Nội	1 496,7	788,0	708,6	1 504,2	794,5	709,7	1 866,9	925,5	941,4	1 564,1	775,0	789,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 513,0	1 890,2	1 622,8	3 516,7	1 970,5	1 546,1	3 526,6	1 803,6	1 723,0	3 430,8	1 747,7	1 683,1
NÔNG THÔN	38 010,9	19 482,2	18 528,7	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9	37 444,9	19 263,5	18 181,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 390,1	3 198,9	3 191,2	6 307,5	3 152,1	3 155,5	6 116,0	3 090,9	3 025,1	6 314,7	3 139,4	3 175,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 292,6	3 067,3	3 225,4	6 226,2	2 973,2	3 253,0	6 134,1	3 071,3	3 062,8	6 015,9	2 933,1	3 082,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	9 059,9	4 565,3	4 494,6	9 062,7	4 511,8	4 550,9	8 757,7	4 487,4	4 270,2	8 947,2	4 484,7	4 462,5
V4 Tây Nguyên	2 437,9	1 272,6	1 165,3	2 492,4	1 289,9	1 202,4	2 370,5	1 210,9	1 159,6	2 551,0	1 287,0	1 264,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 823,1	1 488,6	1 334,5	2 830,7	1 474,0	1 356,7	2 626,0	1 368,0	1 257,9	2 640,8	1 427,7	1 213,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 895,0	4 306,1	3 588,9	7 968,7	4 305,7	3 662,9	7 908,6	4 336,8	3 571,9	7 910,4	4 339,9	3 570,5
V7 Hà Nội	2 371,5	1 181,7	1 189,8	2 440,2	1 212,9	1 227,3	1 901,8	971,2	930,5	2 196,5	1 086,3	1 110,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	740,8	401,8	339,0	740,9	411,2	329,7	888,1	518,2	369,9	868,4	565,4	303,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh
Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 4**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT***Đơn vị tính: nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 307,2	28 042,5	26 264,7	54 426,5	27 968,9	26 457,6	53 643,9	27 819,3	25 824,6	53 707,4	27 658,0	26 049,4
1 Không có trình độ CMKT	44 188,4	22 157,2	22 031,2	44 249,6	22 116,0	22 133,6	42 028,9	21 119,1	20 909,8	42 917,0	21 501,1	21 415,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 673,8	2 120,9	552,9	2 723,4	2 157,7	565,7	3 137,6	2 573,6	563,9	2 706,2	2 256,1	450,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 014,2	950,1	1 064,0	2 005,9	942,1	1 063,9	2 136,7	1 004,5	1 132,2	2 158,6	1 011,5	1 147,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 145,5	457,7	687,8	1 179,8	449,8	729,9	1 454,8	582,7	872,1	1 435,9	589,1	846,8
5 Đại học trở lên	4 144,3	2 277,5	1 866,8	4 104,3	2 214,4	1 889,9	4 664,6	2 425,6	2 239,0	4 469,2	2 290,3	2 179,0
6 Không xác định	141,0	79,0	62,0	163,5	88,9	74,7	221,4	113,8	107,6	20,5	9,9	10,6
THÀNH THỊ	16 296,3	8 560,3	7 736,0	16 357,2	8 638,1	7 719,1	16 941,2	8 764,4	8 176,7	16 262,5	8 394,5	7 868,0
1 Không có trình độ CMKT	10 684,2	5 385,1	5 299,1	10 708,7	5 419,0	5 289,7	10 597,7	5 223,5	5 374,2	10 296,3	5 132,6	5 163,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 239,1	952,3	286,8	1 350,2	1 030,8	319,4	1 438,9	1 159,5	279,5	1 234,3	1 002,2	232,2
3 Trung cấp chuyên nghiệp	933,9	412,5	521,4	901,9	394,4	507,5	972,0	413,8	558,2	971,0	405,2	565,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	521,8	215,2	306,7	535,6	223,7	312,0	653,5	262,9	390,6	674,9	276,2	398,6
5 Đại học trở lên	2 879,5	1 576,0	1 303,5	2 812,5	1 545,0	1 267,5	3 251,1	1 693,1	1 558,0	3 081,7	1 575,6	1 506,1
6 Không xác định	37,8	19,3	18,5	48,3	25,2	23,0	28,0	11,8	16,2	4,4	2,7	1,6
NÔNG THÔN	38 010,9	19 482,2	18 528,7	38 069,3	19 330,9	18 738,4	36 702,7	19 054,8	17 647,9	37 444,9	19 263,5	18 181,4
1 Không có trình độ CMKT	33 504,2	16 772,1	16 732,1	33 540,9	16 697,0	16 843,9	31 431,1	15 895,6	15 535,6	32 620,7	16 368,6	16 252,2
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 434,7	1 168,6	266,1	1 373,2	1 126,9	246,3	1 698,6	1 414,2	284,5	1 471,8	1 253,9	217,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 080,3	537,7	542,6	1 104,0	547,7	556,3	1 164,8	590,7	574,1	1 187,6	606,4	581,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	623,7	242,6	381,1	644,1	226,2	417,9	801,3	319,8	481,5	761,1	312,8	448,2
5 Đại học trở lên	1 264,8	701,5	563,3	1 291,8	669,5	622,3	1 413,5	732,6	680,9	1 387,5	714,6	672,9
6 Không xác định	103,2	59,8	43,4	115,3	63,6	51,6	193,4	102,0	91,4	16,1	7,2	8,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7,500.7	3,748.0	3,752.7	7,428.4	3,702.8	3,725.6	7,172.1	3,611.1	3,561.0	7 401,6	3 658,0	3 743,7
V2 Đồng bằng sông Hồng	11,824.6	5,840.7	5,983.9	11,892.7	5,839.0	6,053.7	11,502.5	5,713.0	5,789.5	11 392,7	5 528,7	5 864,0
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11,713.5	5,921.8	5,791.7	11,734.9	5,888.0	5,847.0	11,398.5	5,819.4	5,579.1	11 559,8	5 808,7	5 751,2
V4 Tây Nguyên	3,342.9	1,761.8	1,581.2	3,400.8	1,778.7	1,622.2	3,297.4	1,706.4	1,590.9	3 470,3	1 771,3	1 698,9
V5 Đông Nam Bộ	8,755.9	4,629.4	4,126.6	8,785.3	4,716.4	4,068.8	8,973.2	4,773.2	4,199.9	8 653,3	4 694,7	3 958,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10,120.7	5,562.5	4,558.3	10,198.0	5,536.8	4,661.2	1,083.4	5,551.0	4,532.4	10 052,5	5 551,0	4 501,5
THÀNH THỊ	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1,141.00	567.4	573.6	1,144.50	564.9	579.7	1,102.30	546.3	556,0	1 129,2	547,6	581,6
V2 Đồng bằng sông Hồng	3327.6	1685.5	1642.1	3384.2	1 733,0	1651.1	3 636,0	1774.6	1861.4	3 304,1	1 590,4	1 713,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2,798.40	1,438.00	1,360.40	2,802.50	1,440.20	1,362.40	2,819.30	1,424.50	1,394.70	2 776,4	1 424,3	1 352,1
V4 Tây Nguyên	932.1	502.5	429.6	932.2	499.8	432.4	945.6	501.5	444.1	933,6	489,1	444,5
V5 Đông Nam Bộ	5250.6	2767.7	2482.9	5250.4	2846.5	2403.9	5534.1	2925.5	2608.6	5 246,3	2 752,0	2 494,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2,356.10	1,299.90	1,056.20	2,363.80	1,280.90	1,082.90	2,350.60	1,298.20	1,052.30	2 335,6	1 295,6	1 040,0
NÔNG THÔN	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6,359.70	3,180.50	3,179.10	6,283.90	3,138.00	3,145.90	6,069.90	3,064.90	3,005.00	6 272,5	3 110,4	3 162,1
V2 Đồng bằng sông Hồng	8 497,0	4155.3	4341.8	8508.6	4 106,0	4402.5	7866.5	3938.5	3928.1	8 088,6	3 938,4	4 150,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8,915.00	4,483.70	4,431.30	8,932.40	4,447.80	4,484.60	8,579.20	4,394.90	4,184.30	8 783,5	4 384,4	4 399,1
V4 Tây Nguyên	2,410.80	1,259.20	1,151.60	2,468.60	1,278.90	1,189.80	2,351.70	1,204.90	1,146.80	2 536,7	1 282,2	1 254,4
V5 Đông Nam Bộ	3505.3	1861.7	1643.7	3534.9	1 870,0	1664.9	3 439,0	1847.7	1591.4	3 407,0	1 942,7	1 464,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7,764.60	4,262.60	3,502.10	7,834.20	4,255.90	3,578.20	7,732.80	4,252.70	3,480.10	7 717,0	4 255,5	3 461,5

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 6

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8
1 Không có trình độ CMKT	43 573,0	21 813,0	21 760,0	43 641,4	21 787,6	21 853,8	41 257,3	20 684,6	20 572,7	42 208,2	21 082,3	21 125,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 594,0	2 051,8	542,2	2 662,4	2 106,8	555,6	3 054,3	2 509,4	544,9	2 625,5	2 195,0	430,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 925,7	915,7	1 010,0	1 932,5	915,0	1 017,5	2 059,7	976,8	1 082,8	2 066,0	972,6	1 093,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 055,4	423,9	631,5	1 105,0	427,2	677,8	1 353,8	549,7	804,1	1 342,4	552,3	790,1
5 Đại học trở lên	3 969,8	2 180,7	1 789,1	3 938,7	2 139,1	1 799,6	4 483,2	2 342,2	2 141,0	4 268,1	2 200,6	2 067,5
6 Không xác định	140,5	79,0	61,5	160,1	86,1	74,0	218,8	111,4	107,4	20,1	9,6	10,4
THÀNH THỊ	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3
1 Không có trình độ CMKT	10 417,0	5 216,1	5 200,9	10 434,0	5 252,0	5 182,0	10 289,1	5 045,1	5 244,1	10 034,0	4 969,7	5 064,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 195,2	915,6	279,6	1 314,5	1 001,7	312,8	1 398,9	1 130,6	268,2	1 188,0	968,3	219,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	895,6	395,0	500,7	866,8	377,9	488,9	930,3	396,8	533,5	923,0	384,0	539,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	488,4	200,1	288,3	505,6	212,1	293,5	602,9	248,0	354,9	621,6	257,5	364,1
5 Đại học trở lên	2 772,2	1 515,1	1 257,1	2 711,0	1 498,3	1 212,7	3 139,5	1 639,1	1 500,5	2 954,7	1 517,0	1 437,7
6 Không xác định	37,5	19,2	18,3	45,8	23,1	22,6	27,1	11,1	16,0	3,9	2,4	1,5
NÔNG THÔN	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5
1 Không có trình độ CMKT	33 156,1	16 596,9	16 559,2	33 207,4	16 535,6	16 671,8	30 968,2	15 639,6	15 328,6	32 174,2	16 112,6	16 061,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 398,8	1 136,2	262,6	1 347,9	1 105,0	242,8	1 655,4	1 378,8	276,6	1 437,5	1 226,8	210,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 030,0	520,7	509,3	1 065,8	537,1	528,6	1 129,4	580,0	549,4	1 143,0	588,6	554,4
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	567,0	223,8	343,2	599,5	215,1	384,3	750,9	301,6	449,2	720,8	294,8	426,0
5 Đại học trở lên	1 197,6	665,6	532,0	1 227,7	640,8	586,9	1 343,7	703,2	640,5	1 313,4	683,6	629,8
6 Không xác định	103,0	59,8	43,2	114,3	63,0	51,4	191,7	100,3	91,4	16,1	7,2	8,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ***Đơn vị tính: Nghìn người*

Loại hình kinh tế	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8
1 Nhà nước	5 349,4	2 938,5	2 410,9	5 531,9	2 967,0	2 564,9	5 334,1	2 789,9	2 544,2	5 001,2	2 572,5	2 428,7
2 Ngoài nhà nước	45 609,4	23 727,7	21 881,7	45 573,5	23 685,4	21 888,1	44 736,4	23 604,5	21 131,9	45 467,3	23 732,7	21 734,6
3 Có vốn đầu tư nước	2 094,9	702,4	1 392,5	2 143,3	716,2	1 427,1	2 345,8	774,8	1 571,0	2 057,6	705,7	1 351,8
4 Không xác định	204,6	95,4	109,3	191,5	93,2	98,3	10,7	5,0	5,8	4,2	1,5	2,7
THÀNH THỊ	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3
1 Nhà nước	3 083,7	1 704,5	1 379,2	3 119,6	1 699,3	1 420,3	3 052,5	1 599,8	1 452,6	2 843,0	1 466,0	1 377,0
2 Ngoài nhà nước	11 686,2	6 148,9	5 537,3	11 723,9	6 241,8	5 482,1	12 356,2	6 523,4	5 832,7	11 924,4	6 291,8	5 632,6
3 Có vốn đầu tư nước	996,3	387,9	608,3	982,6	396,1	586,5	976,8	346,8	629,9	955,9	340,3	615,6
4 Không xác định	39,8	19,8	20,0	51,5	27,9	23,6	2,5	0,6	1,9	1,8	0,9	0,9
NÔNG THÔN	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5
1 Nhà nước	2 265,7	1 234,0	1 031,7	2 412,3	1 267,7	1 144,6	2 281,6	1 190,1	1 091,6	2 158,2	1 106,5	1 051,7
2 Ngoài nhà nước	33 923,3	17 578,9	16 344,4	33 849,6	17 443,6	16 406,0	32 380,3	17 081,1	15 299,1	33 542,9	17 441,0	16 102,0
3 Có vốn đầu tư nước	1 098,6	314,5	784,2	1 160,7	320,1	840,6	1 369,1	428,0	941,1	1 101,7	365,5	736,2
4 Không xác định	164,9	75,6	89,3	140,0	65,3	74,7	8,2	4,3	3,9	2,4	0,6	1,8

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427 ,0	27 174 ,2	25 252 ,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8
1 Chủ cơ sở	1 037,9	742,1	295,8	1 073,2	771,4	301,8	1 564 ,4	1 073 ,0	491 ,4	1 489,5	1 017,0	472,5
2 Tự làm	21 981,1	11 091,5	10 889,5	21 599,2	10 846,9	10 752,3	22 084 ,3	11 533 ,7	10 550 ,6	21 031,8	10 866,7	10 165,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	11 501,1	4 606,7	6 894,4	11 282,7	4 431,7	6 851,0	8 944 ,6	3 140 ,8	5 803 ,8	9 604,2	3 330,8	6 273,4
4 Làm công ăn lương	18 713,4	11 009,9	7 703,5	19 462,5	11 397,9	8 064,6	19 814 ,1	11 410 ,6	8 403 ,4	20 389,2	11 788,0	8 601,3
5 Xã viên hợp tác xã	8,9	5,8	3,1	10,2	6,7	3,5	15 ,5	14 ,1	1 ,4	9,5	6,3	3,3
6 Không xác định	16,0	8,0	8,1	12,3	7,1	5,2	4 ,3	2 ,0	2 ,3	6,0	3,7	2,2
THÀNH THỊ	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387 ,9	8 470 ,7	7 917 ,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3
1 Chủ cơ sở	580,6	375,6	205,0	584,0	375,0	209,0	840 ,6	534 ,5	306 ,1	762,5	469,2	293,3
2 Tự làm	5 142,8	2 406,8	2 736,0	5 043,5	2 383,2	2 660,2	4 842 ,9	2 310 ,1	2 532 ,8	4 530,1	2 140,1	2 390,0
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 690,3	759,6	930,7	1 652,9	751,9	901,0	1 561 ,5	634 ,7	926 ,8	1 496,3	609,5	886,8
4 Làm công ăn lương	8 388,3	4 716,7	3 671,6	8 592,7	4 852,1	3 740,5	9 133 ,1	4 983 ,1	4 150 ,0	3,3	1,8	1,5
5 Xã viên hợp tác xã	2,4	1,9	0,5	2,5	2,3	0,2	8 ,8	8 ,0	0 ,8	8 929,6	4 875,8	4 053,8
6 Không xác định	1,6	0,5	1,0	2,0	0,5	1,5	0 ,9	0 ,2	0 ,7	3,3	2,3	1,0
NÔNG THÔN	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039 ,2	18 703 ,5	17 335 ,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5
1 Chủ cơ sở	457,3	366,6	90,7	489,1	396,4	92,7	723 ,8	538 ,4	185 ,3	727,0	547,8	179,3
2 Tự làm	16 838,3	8 684,8	8 153,5	16 555,8	8 463,7	8 092,1	17 241 ,4	9 223 ,6	8 017 ,8	16 501,7	8 726,6	7 775,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	9 810,8	3 847,1	5 963,7	9 629,8	3 679,7	5 950,0	7 383 ,1	2 506 ,0	4 877 ,0	8 107,9	2 721,3	5 386,6
4 Làm công ăn lương	10 325,1	6 293,2	4 031,9	10 869,8	6 545,8	4 324,0	10 681 ,0	6 427 ,5	4 253 ,4	11 459,6	6 912,1	4 547,5
5 Xã viên hợp tác xã	6,5	3,9	2,6	7,7	4,4	3,3	6 ,6	6 ,1	0 ,5	6,2	4,4	1,7
6 Không xác định	14,5	7,5	7,0	10,3	6,6	3,7	3 ,4	1 ,8	1 ,6	2,7	1,4	1,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nghề nghiệp	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8
1. Nhà lãnh đạo	527,7	409,2	118,5	600,6	466,1	134,5	681,0	505,0	176,0	540,4	399,4	141,0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 161,9	1 493,1	1 668,8	3 175,6	1 511,8	1 663,8	3 468,9	1 628,3	1 840,7	3 371,6	1 523,1	1 848,5
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 554,9	753,4	801,4	1 703,0	776,9	926,1	1 756,7	792,0	964,6	1 637,3	755,4	881,9
4. Nhân viên	925,8	491,8	434,0	901,0	500,3	400,7	967,0	489,2	477,8	916,2	460,1	456,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 468,4	3 169,6	5 298,8	8 723,8	3 291,9	5 431,9	8 755,4	3 386,9	5 368,5	8 657,9	3 352,7	5 305,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6 601,0	3 857,5	2 743,6	6 498,7	3 742,1	2 756,6	5 076,2	3 030,9	2 045,3	5 387,1	3 205,9	2 181,2
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 535,8	4 511,7	2 024,1	6 673,7	4 633,6	2 040,1	6 820,2	4 755,6	2 064,6	6 242,6	4 427,1	1 815,5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 999,1	2 466,6	1 532,5	4 122,6	2 509,2	1 613,5	4 641,2	2 694,1	1 947,0	4 327,0	2 556,5	1 770,5
9. Nghề giản đơn	21 341,0	10 191,2	11 149,8	20 923,2	9 927,7	10 995,5	20 183,0	9 820,6	10 362,4	21 339,5	10 226,5	11 113,1
10. Không phân loại	142,7	120,1	22,7	118,0	102,3	15,7	77,5	71,6	5,8	110,5	105,5	5,0
THÀNH THỊ	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3
1. Nhà lãnh đạo	321,5	247,1	74,4	335,3	257,2	78,1	406,4	296,8	109,6	322,3	234,7	87,6
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 192,0	1 077,5	1 114,6	2 182,8	1 091,2	1 091,6	2 395,6	1 138,2	1 257,4	2 319,5	1 060,9	1 258,6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	789,5	373,4	416,1	860,6	400,6	460,0	920,9	418,1	502,8	856,1	393,9	462,2
4. Nhân viên	525,3	249,4	275,9	504,9	252,2	252,7	562,9	262,1	300,8	540,7	252,9	287,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 389,3	1 663,2	2 726,1	4 378,6	1 670,1	2 708,5	4 588,2	1 769,5	2 818,7	4 398,5	1 693,0	2 705,5
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	797,9	493,5	304,3	774,5	498,6	275,9	647,2	437,2	210,0	629,4	421,8	207,6
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 163,7	1 492,4	671,3	2 190,2	1 527,3	662,9	2 266,6	1 576,5	690,1	2 126,8	1 492,0	634,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	1 844,0	1 216,1	628,0	1 890,5	1 253,2	637,3	2 030,6	1 269,3	761,3	1 867,3	1 172,7	694,5
9. Nghề giản đơn	2 700,3	1 377,5	1 322,8	2 680,1	1 345,4	1 334,7	2 513,3	1 252,7	1 260,6	2 596,1	1 312,7	1 283,4
10. Không phân loại	82,4	70,9	11,5	80,0	69,3	10,7	56,1	50,3	5,8	68,5	64,3	4,2
NÔNG THÔN	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,2	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5
1. Nhà lãnh đạo	206,2	162,0	44,1	265,3	208,9	56,4	274,6	208,2	66,4	218,1	164,7	53,4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	969,9	415,6	554,3	992,8	420,6	572,2	1 073,3	490,0	583,3	1 052,1	462,2	589,9
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	765,4	380,0	385,4	842,3	376,3	466,0	835,8	374,0	461,8	781,2	361,6	419,7
4. Nhân viên	400,5	242,4	158,1	396,1	248,1	148,0	404,1	227,1	177,0	375,5	207,3	168,2
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 079,0	1 506,4	2 572,7	4 345,1	1 621,7	2 723,4	4 167,2	1 617,4	2 549,8	4 259,4	1 659,7	2 599,7
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 803,2	3 363,9	2 439,3	5 724,2	3 243,6	2 480,7	4 429,0	2 593,7	1 835,4	4 757,7	2 784,1	1 973,6
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 372,2	3 019,3	1 352,9	4 483,5	3 106,3	1 377,2	4 553,6	3 179,1	1 374,5	4 115,8	2 935,1	1 180,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 155,0	1 250,5	904,6	2 232,1	1 256,0	976,1	2 610,6	1 424,8	1 185,7	2 459,7	1 383,8	1 075,9
9. Nghề giản đơn	18 640,7	8 813,6	9 827,0	18 243,1	8 582,3	9 660,8	17 669,7	8 567,9	9 101,8	18 743,5	8 913,8	9 829,6
10. Không phân loại	60,5	49,2	11,3	38,0	33,0	5,0	21,4	21,4	0,0	42,1	41,2	0,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 258,4	27 464,0	25 794,4	53 440,2	27 461,8	25 978,4	52 427,0	27 174,2	25 252,9	52 530,2	27 012,4	25 517,8
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 792,0	12 297,5	12 494,5	24 182,5	11 843,3	12 339,2	23 589,3	11 818,8	11 770,5	23 477,6	11 617,8	11 859,8
A. Nông, lâm, thủy sản	24 792,0	12 297,5	12 494,5	24 182,5	11 843,3	12 339,2	23 589,3	11 818,8	11 770,5	23 477,6	11 617,8	11 859,8
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	11 574,6	6 960,1	4 614,5	11 942,7	7 211,6	4 731,1	11 270,5	6 660,2	4 610,2	11 627,5	6 912,8	4 714,7
B. Khai khoáng	233,8	176,2	57,6	248,6	201,0	47,5	200,9	163,7	37,2	224,3	163,8	60,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7 881,5	3 695,1	4 186,4	7 949,4	3 687,1	4 262,3	7 863,0	3 624,0	4 239,1	8 036,9	3 756,3	4 280,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	157,8	134,1	23,7	141,1	116,7	24,3	127,0	104,7	22,2	126,3	102,9	23,4
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	127,0	72,5	54,5	100,0	53,9	46,1	119,0	68,2	50,8	116,9	71,0	45,9
F. Xây dựng	3 174,5	2 882,2	292,3	3 503,6	3 152,8	350,8	2 960,6	2 699,5	261,1	3 123,1	2 818,7	304,4
3. Khu vực dịch vụ	16 849,0	8 178,0	8 670,9	17 308,1	8 402,4	8 905,7	17 560,9	8 538,7	9 022,2	17 424,2	8 480,9	8 943,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6 471,2	2 724,5	3 746,7	6 762,2	2 918,1	3 844,1	6 671,4	2 907,2	3 764,2	6 624,3	2 890,5	3 733,8
H. Vận tải kho bãi	1 594,3	1 441,9	152,4	1 565,6	1 415,8	149,8	1 612,2	1 465,4	146,9	1 625,8	1 479,4	146,4
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 330,3	716,7	1 613,5	2 325,4	700,7	1 624,7	2 430,4	810,1	1 620,3	2 475,0	815,5	1 659,5
J. Thông tin và truyền thông	322,4	208,8	113,5	321,2	205,2	116,1	352,2	221,4	130,8	325,4	203,5	122,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	313,4	142,4	170,9	364,8	182,1	182,7	346,8	164,6	182,2	376,8	179,3	197,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	162,6	86,7	75,9	167,8	95,8	72,0	180,1	105,5	74,5	152,6	84,1	68,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224,8	144,8	80,0	218,3	148,9	69,4	228,2	145,6	82,6	231,2	154,0	77,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	252,3	158,0	94,3	263,1	177,7	85,4	268,0	167,4	100,6	278,1	179,3	98,8
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	1 665,9	1 227,5	438,4	1 749,0	1 289,9	459,1	1 694,3	1 211,8	482,5	1 623,2	1 173,7	449,4
P. Giáo dục và đào tạo	1 819,1	547,0	1 272,1	1 877,8	510,6	1 367,2	1 863,4	511,6	1 351,9	1 807,2	474,1	1 333,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	469,4	191,1	278,3	465,6	172,0	293,6	550,2	203,7	346,5	541,4	205,9	335,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	277,3	146,8	130,6	253,1	139,6	113,5	299,9	147,8	152,0	269,8	138,3	131,4
S. Hoạt động dịch vụ khác	763,5	428,0	335,5	780,3	433,5	346,8	854,3	466,3	388,0	894,4	491,8	402,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	180,0	13,8	166,1	192,5	12,4	180,1	205,9	9,4	196,5	195,4	9,4	185,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,5	0,0	2,5	1,4	0,0	1,4	3,8	1,0	2,8	3,8	2,1	1,7
4. Không xác định	42,9	28,5	14,5	6,8	4,5	2,3	6,3	4,2	2,1	0,9	0,9	0,0

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	15 805,9	8 261,0	7 544,9	15 877,6	8 365,1	7 512,5	16 387,9	8 470,7	7 917,2	15 725,1	8 098,8	7 626,3
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 309,9	1 272,9	1 037,1	2 268,1	1 243,6	1 024,6	2 050,2	1 141,1	909,2	2 008,5	1 107,7	900,8
A. Nông, lâm, thủy sản	2 309,9	1 272,9	1 037,1	2 268,1	1 243,6	1 024,6	2 050,2	1 141,1	909,2	2 008,5	1 107,7	900,8
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	4 265,9	2 498,0	1 767,9	4 347,3	2 572,8	1 774,4	4 147,4	2 380,7	1 766,6	4 252,5	2 429,3	1 823,1
B. Khai khoáng	128,9	92,5	36,5	127,9	93,6	34,2	94,6	68,4	26,2	97,4	69,0	28,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 052,6	1 479,1	1 573,5	3 081,6	1 505,9	1 575,8	3 041,9	1 452,7	1 589,3	3 114,9	1 468,9	1 646,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	92,9	78,3	14,5	88,2	70,6	17,5	84,6	66,8	17,7	77,5	61,3	16,2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	74,0	40,4	33,6	64,7	36,7	27,9	79,3	45,5	33,9	65,8	39,2	26,6
F. Xây dựng	917,5	807,7	109,8	984,9	866,0	119,0	847,0	747,4	99,6	896,8	790,9	105,9
3. Khu vực dịch vụ	9 220,6	4 486,2	4 734,4	9 259,5	4 547,0	4 712,5	10 187,9	4 947,8	5 240,1	9 464,2	4 561,9	4 902,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 169,0	1 371,2	1 797,8	3 232,0	1 421,5	1 810,5	3 519,8	1 559,3	1 957,7	3 282,0	1 437,5	1 844,5
H. Vận tải kho bãi	859,3	772,3	87,1	861,3	772,9	88,5	940,4	838,2	109,1	885,1	784,5	100,7
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 433,8	450,1	983,7	1 347,6	427,5	920,1	1 569,2	533,8	1 031,2	1 462,3	497,5	964,8
J. Thông tin và truyền thông	245,6	159,1	86,5	242,3	154,2	88,0	276,0	170,5	106,2	242,8	145,4	97,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	254,2	114,5	139,7	290,9	136,8	154,2	292,3	133,5	158,6	305,1	144,6	160,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	130,6	64,7	65,8	132,6	75,4	57,2	148,1	87,1	61,2	118,7	59,5	59,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	174,1	105,2	68,9	168,5	113,8	54,7	186,3	113,3	73,5	166,5	104,4	62,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	172,5	103,5	69,1	190,8	126,2	64,6	187,5	112,5	75,4	180,9	111,8	69,1
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	920,4	640,5	279,9	916,5	635,8	280,8	1 011,5	685,5	329,4	920,4	624,0	296,5
P. Giáo dục và đào tạo	911,9	285,4	626,4	919,5	271,7	647,8	964,3	261,2	699,3	873,3	227,0	646,3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	295,8	120,7	175,1	289,9	110,4	179,6	352,4	126,6	225,0	328,8	113,4	215,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	163,1	83,6	79,4	158,5	89,2	69,3	181,6	94,0	87,7	162,8	86,1	76,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	398,3	211,7	186,5	405,2	209,8	195,5	442,7	225,7	217,3	436,6	220,2	216,4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	90,2	3,7	86,5	102,3	1,9	100,4	113,5	5,5	107,1	95,6	4,3	91,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1,8	0,0	1,8	1,4	0,0	1,4	2,2	0,9	1,3	3,1	1,6	1,4
4. Không xác định	9,5	3,9	5,6	2,7	1,7	1,0	2,4	1,1	1,4	0,0	0,0	0,0

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Ngành kinh tế	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	37 452,5	19 203,0	18 249,5	37 562,5	19 096,7	18 465,9	36 039,1	18 703,5	17 335,7	36 805,1	18 913,6	17 891,5
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 482,0	11 024,6	11 457,4	21 914,4	10 599,8	11 314,6	21 539,1	10 677,8	10 861,3	21 469,1	10 510,2	10 958,9
A. Nông, lâm, thủy sản	22 482,0	11 024,6	11 457,4	21 914,4	10 599,8	11 314,6	21 539,1	10 677,8	10 861,3	21 469,1	10 510,2	10 958,9
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	7 308,7	4 462,1	2 846,6	7 595,4	4 638,7	2 956,7	7 123,1	4 279,5	2 843,6	7 375,0	4 483,4	2 891,6
B. Khai khoáng	104,9	83,7	21,1	120,7	107,4	13,3	106,3	95,3	11,0	126,9	94,9	32,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4 828,9	2 216,0	2 612,9	4 867,7	2 181,2	2 686,5	4 821,1	2 171,4	2 649,9	4 921,9	2 287,4	2 634,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và	64,9	55,7	9,2	52,9	46,1	6,8	42,4	37,9	4,4	48,7	41,6	7,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	53,0	32,1	20,9	35,4	17,2	18,2	39,7	22,8	16,9	51,2	31,8	19,4
F. Xây dựng	2 257,0	2 074,5	182,5	2 518,7	2 286,8	231,8	2 113,6	1 952,1	161,5	2 226,3	2 027,8	198,5
3. Khu vực dịch vụ	7 628,4	3 691,8	3 936,5	8 048,7	3 855,4	4 193,3	7 373,0	3 590,9	3 782,1	7 960,1	3 919,1	4 041,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 302,2	1 353,4	1 948,9	3 530,2	1 496,7	2 033,5	3 151,6	1 347,9	1 806,5	3 342,2	1 453,0	1 889,3
H. Vận tải kho bãi	735,0	669,6	65,4	704,3	643,0	61,3	671,8	627,2	37,8	740,7	695,0	45,7
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	896,5	266,7	629,8	977,8	273,2	704,6	861,2	276,2	589,1	1 012,7	318,0	694,7
J. Thông tin và truyền thông	76,8	49,8	27,0	79,0	50,9	28,0	76,1	50,9	24,5	82,7	58,0	24,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	59,1	27,9	31,2	73,9	45,4	28,5	54,5	31,1	23,5	71,7	34,7	37,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	32,0	21,9	10,1	35,2	20,4	14,8	32,0	18,4	13,3	33,8	24,5	9,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	50,7	39,6	11,1	49,8	35,0	14,7	41,9	32,3	9,1	64,7	49,6	15,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	79,8	54,5	25,3	72,3	51,5	20,8	80,4	54,9	25,2	97,2	67,5	29,7
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP,	745,5	587,0	158,5	832,4	654,1	178,3	682,8	526,3	153,1	702,7	549,8	153,0
P. Giáo dục và đào tạo	907,2	261,5	645,7	958,3	238,9	719,4	899,1	250,4	652,6	933,9	247,1	686,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	173,7	70,4	103,3	175,6	61,6	114,0	197,8	77,1	121,5	212,5	92,5	120,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	114,3	63,2	51,1	94,6	50,4	44,2	118,2	53,8	64,3	106,9	52,2	54,7
S. Hoạt động dịch vụ khác	365,2	216,2	149,0	375,1	223,8	151,3	411,6	240,6	170,7	457,8	271,6	186,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	89,8	10,1	79,7	90,2	10,5	79,8	92,4	3,9	89,5	99,8	5,1	94,7
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,6	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	1,6	0,1	1,5	0,7	0,5	0,3
4. Không xác định	33,5	24,5	8,9	4,1	2,7	1,3	3,9	3,1	0,7	0,9	0,9	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 439	4 631	4 164	4 397	4 576	4 144	4 895	5 034	4 706	4 458	4 693	4 136
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 557	4 533	4 593	4 581	4 516	4 676	4 477	4 485	4 464	4 312	4 287	4 349
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	4 323	4 543	4 037	4 296	4 542	3 974	4 435	4 677	4 113	4 248	4 567	3 848
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 114	4 340	3 706	3 913	4 097	3 602	4 501	4 431	4 609	4 010	4 248	3 630
V4 Tây Nguyên	4 175	4 319	3 971	4 100	4 247	3 884	4 626	4 811	4 370	3 934	4 181	3 623
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 689	4 951	4 386	4 755	5 053	4 416	5 528	5 796	5 209	4 850	5 151	4 471
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 452	3 703	3 047	3 523	3 716	3 213	3 947	4 151	3 622	3 586	3 856	3 163
V7 Hà Nội	5 302	5 455	5 101	5 334	5 551	5 051	6 045	6 433	5 579	5 422	5 758	5 028
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 508	5 831	5 096	5 302	5 581	4 929	5 957	6 264	5 606	5 754	6 111	5 322
THÀNH THỊ	5 179	5 468	4 806	5 139	5 444	4 743	5 723	6 070	5 304	5 254	5 617	4 817
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 233	5 395	5 047	5 217	5 380	5 028	5 452	5 778	5 081	5 077	5 227	4 912
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	5 051	5 397	4 622	5 050	5 450	4 551	5 316	5 793	4 769	4 916	5 401	4 395
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 529	4 853	4 061	4 530	4 842	4 083	4 825	5 180	4 384	4 636	5 025	4 123
V4 Tây Nguyên	4 667	4 943	4 262	4 673	4 923	4 303	5 012	5 231	4 699	4 595	4 901	4 190
V5 Đông Nam Bộ (*)	5 286	5 669	4 867	5 357	5 760	4 915	6 108	6 385	5 762	5 253	5 607	4 815
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 996	4 210	3 644	3 984	4 257	3 550	4 508	4 817	4 008	4 168	4 519	3 610
V7 Hà Nội	6 366	6 750	5 931	6 479	6 942	5 948	7 103	7 700	6 449	6 419	6 954	5 851
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	5 741	6 089	5 301	5 467	5 768	5 065	6 247	6 640	5 825	6 022	6 474	5 535
NÔNG THÔN	3 835	3 999	3 578	3 807	3 930	3 621	4 190	4 233	4 125	3 837	4 040	3 529
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 204	4 152	4 294	4 273	4 152	4 469	4 027	3 982	4 103	3 934	3 899	3 994
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	3 989	4 163	3 758	3 965	4 154	3 711	4 056	4 240	3 794	3 948	4 229	3 571
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 863	4 069	3 436	3 564	3 715	3 280	4 297	4 026	4 786	3 634	3 835	3 275
V4 Tây Nguyên	3 678	3 671	3 688	3 594	3 646	3 520	4 192	4 326	4 013	3 431	3 612	3 212
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 069	4 245	3 855	4 144	4 360	3 889	4 823	5 044	4 575	4 434	4 686	4 110
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 200	3 466	2 777	3 308	3 466	3 054	3 674	3 825	3 436	3 331	3 563	2 968
V7 Hà Nội	4 095	4 169	3 980	4 093	4 207	3 922	4 517	4 782	4 152	4 300	4 536	3 993
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 379	4 609	4 074	4 443	4 615	4 209	4 765	4 922	4 535	4 680	4 973	4 103

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh*

Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12

LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 439	4 631	4 164	4 397	4 576	4 144	4 895	5 034	4 706	4 458	4 693	4 136
1 Không có trình độ CMKT	3 617	3 762	3 396	3 636	3 787	3 408	4 007	4 070	3 916	3 677	3 861	3 407
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	4 965	5 172	4 163	4 889	5 021	4 377	5 411	5 579	4 558	5 123	5 294	4 140
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 721	4 991	4 477	4 610	4 924	4 335	4 819	5 226	4 464	4 503	4 904	4 165
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 966	5 213	4 814	4 923	5 147	4 788	5 033	5 382	4 812	4 787	5 221	4 509
5 Đại học trở lên	6 675	7 302	5 961	6 612	7 177	5 974	7 278	7 785	6 752	6 693	7 404	5 981
THÀNH THỊ	5 179	5 468	4 806	5 139	5 444	4 743	5 723	6 070	5 304	5 254	5 617	4 817
1 Không có trình độ CMKT	4 045	4 209	3 825	4 059	4 242	3 819	4 493	4 628	4 331	4 120	4 361	3 814
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 200	5 387	4 542	5 259	5 464	4 572	5 941	6 156	4 928	5 412	5 600	4 482
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 961	5 286	4 692	4 933	5 356	4 589	5 383	5 968	4 937	4 959	5 585	4 520
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 153	5 523	4 911	5 053	5 329	4 865	5 517	6 032	5 185	5 016	5 461	4 729
5 Đại học trở lên	7 093	7 742	6 343	7 059	7 664	6 334	7 660	8 407	6 875	7 177	7 945	6 405
NÔNG THÔN	3 835	3 999	3 578	3 807	3 930	3 621	4 190	4 233	4 125	3 837	4 040	3 529
1 Không có trình độ CMKT	3 382	3 535	3 128	3 408	3 563	3 156	3 724	3 783	3 630	3 446	3 623	3 165
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	4 731	4 966	3 720	4 465	4 546	4 090	4 886	5 023	4 148	4 839	5 007	3 702
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 475	4 717	4 235	4 306	4 546	4 079	4 262	4 591	3 936	4 066	4 365	3 767
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 792	4 902	4 729	4 802	4 950	4 721	4 609	4 799	4 492	4 570	4 992	4 301
5 Đại học trở lên	5 658	6 205	5 059	5 582	5 946	5 222	6 359	6 252	6 465	5 548	6 113	4 989

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 439,0	4 631,0	4 164,0	4 397,0	4 576,0	4 144,0	4 895,0	5 034,0	4 706,0	4 457,8	4 692,6	4 135,9
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5 413,0	5 692,0	5 072,0	5 323,0	5 571,0	5 034,0	5 872,0	6 094,0	5 630,0	5 322,6	5 702,3	4 920,5
2 Ngoài nhà nước	3 861,0	4 102,0	3 404,0	3 860,0	4 104,0	3 395,0	4 349,0	4 540,0	3 997,0	4 035,7	4 298,1	3 573,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 051,0	5 719,0	4 713,0	4 946,0	5 527,0	4 654,0	5 529,0	6 285,0	5 158,0	5 099,3	5 785,1	4 741,7
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 777,0	3 075,0	2 160,0	2 851,0	3 147,0	2 281,0	3 802,0	3 956,0	3 430,0	2 843,0	3 180,2	2 237,9
2 Công nghiệp và xây dựng	4 251,0	4 449,0	3 942,0	4 243,0	4 416,0	3 970,0	4 639,0	4 787,0	4 423,0	4 365,8	4 593,2	4 025,0
3 Dịch vụ	4 998,0	5 263,0	4 679,0	4 912,0	5 163,0	4 614,0	5 278,0	5 451,0	5 068,0	4 958,9	5 260,5	4 606,3
THÀNH THỊ	5 179,0	5 468,0	4 806,0	5 139,0	5 444,0	4 743,0	5 723,0	6 070,0	5 304,0	5 254,1	5 617,2	4 817,2
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5 999,0	6 399,0	5 503,0	5 946,0	6 393,0	5 408,0	6 568,0	7 108,0	5 973,0	6 004,9	6 585,5	5 387,3
2 Ngoài nhà nước	4 461,0	4 728,0	4 043,0	4 480,0	4 773,0	4 012,0	5 094,0	5 409,0	4 628,0	4 762,9	5 054,1	4 329,1
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 739,0	6 370,0	5 335,0	5 565,0	6 025,0	5 254,0	6 387,0	7 116,0	5 987,0	5 665,4	6 543,8	5 180,3
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 428,0	3 718,0	2 655,0	3 455,0	3 793,0	2 547,0	4 551,0	4 725,0	4 053,0	3 579,4	3 919,4	2 686,6
2 Công nghiệp và xây dựng	4 895,0	5 148,0	4 532,0	4 894,0	5 162,0	4 508,0	5 583,0	5 914,0	5 150,0	5 016,1	5 362,2	4 557,6
3 Dịch vụ	5 474,0	5 847,0	5 044,0	5 410,0	5 794,0	4 964,0	5 852,0	6 236,0	5 425,0	5 522,4	5 957,8	5 053,4
NÔNG THÔN	3 835,0	3 999,0	3 578,0	3 807,0	3 930,0	3 621,0	4 190,0	4 233,0	4 125,0	3 837,2	4 040,3	3 528,5
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4 611,0	4 710,0	4 494,0	4 514,0	4 463,0	4 572,0	4 941,0	4 725,0	5 175,0	4 425,1	4 534,5	4 309,9
2 Ngoài nhà nước	3 488,0	3 754,0	2 914,0	3 476,0	3 731,0	2 932,0	3 810,0	3 993,0	3 413,0	3 580,8	3 871,2	3 009,2
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	4 423,0	4 909,0	4 229,0	4 415,0	4 902,0	4 230,0	4 917,0	5 610,0	4 603,0	4 603,8	5 072,2	4 371,7
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 658,0	2 947,0	2 086,0	2 746,0	3 020,0	2 246,0	3 641,0	3 780,0	3 314,0	2 719,0	3 036,9	2 181,9
2 Công nghiệp và xây dựng	3 864,0	4 051,0	3 556,0	3 853,0	3 994,0	3 619,0	4 084,0	4 170,0	3 951,0	3 978,1	4 170,2	3 667,9
3 Dịch vụ	4 299,0	4 445,0	4 112,0	4 209,0	4 289,0	4 111,0	4 460,0	4 430,0	4 500,0	4 178,8	4 377,8	3 918,0

***Lưu ý:** Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 14**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 161,9	631,6	530,3	1 185,4	625,7	559,6	1 217,3	658,4	558,9	897,8	466,4	431,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	81,2	49,0	32,2	108,5	60,8	47,7	135,0	68,2	66,8	93,8	50,7	43,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	203,8	103,0	100,9	220,7	108,9	111,8	195,8	94,4	101,3	139,9	64,6	75,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	249,6	119,1	130,5	318,7	134,8	183,9	367,8	221,2	146,6	249,8	133,8	116,0
V4 Tây Nguyên	118,3	69,4	48,9	47,3	24,9	22,4	55,7	31,0	24,7	69,7	35,5	34,2
V5 Đông Nam Bộ (*)	52,4	29,3	23,1	47,7	32,9	14,9	48,8	27,1	21,6	27,7	18,5	9,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	407,8	240,3	167,5	399,0	238,4	160,6	362,6	192,8	169,8	271,7	142,5	129,1
V7 Hà Nội	41,9	17,1	24,8	40,4	24,0	16,4	34,9	14,1	20,8	32,1	13,6	18,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6,9	4,4	2,5	3,1	1,1	2,0	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9
THÀNH THỊ	167,2	93,7	73,5	185,6	106,7	78,9	185,8	94,7	91,1	133,2	71,7	61,5
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	10,5	5,7	4,8	11,1	5,7	5,4	12,6	7,1	5,4	9,1	5,3	3,9
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	29,5	15,8	13,6	32,5	18,8	13,7	19,6	9,7	9,9	17,1	7,9	9,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	36,0	19,1	17,0	61,7	32,4	29,3	54,6	26,0	28,6	36,6	20,3	16,3
V4 Tây Nguyên	21,5	11,0	10,5	15,9	10,0	5,9	7,7	4,6	3,1	10,9	6,3	4,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	9,8	5,0	4,8	8,5	6,7	1,9	10,4	5,5	4,9	5,0	3,4	1,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	49,9	31,3	18,6	52,1	31,3	20,8	45,1	25,9	19,2	31,2	19,5	11,8
V7 Hà Nội	3,3	1,6	1,7	0,6	0,6	0,0	19,1	6,4	12,7	9,9	1,7	8,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6,7	4,2	2,5	3,1	1,1	2,0	16,7	9,5	7,2	13,3	7,4	5,9
NÔNG THÔN	994,7	537,9	456,8	999,8	519,0	480,8	1 031,5	563,7	467,8	764,6	394,7	369,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	70,7	43,2	27,5	97,4	55,1	42,3	122,5	61,1	61,4	84,6	45,4	39,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	174,3	87,1	87,2	188,2	90,1	98,2	176,2	84,7	91,4	122,8	56,7	66,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	213,5	100,0	113,5	256,9	102,3	154,6	313,2	195,2	118,0	213,2	113,5	99,7
V4 Tây Nguyên	96,8	58,4	38,4	31,4	14,9	16,5	48,0	26,4	21,6	58,8	29,2	29,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	42,6	24,3	18,3	39,2	26,2	13,0	38,4	21,6	16,7	22,7	15,0	7,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	357,9	209,0	148,9	346,9	207,1	139,8	317,5	166,9	150,6	240,4	123,1	117,4
V7 Hà Nội	38,6	15,5	23,1	39,8	23,4	16,4	15,8	7,7	8,0	22,1	11,9	10,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, LOẠI HÌNH
VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 161,9	631,6	530,3	1 185,4	625,7	559,6	1 217,3	658,4	558,9	897,8	466,4	431,4
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	13,0	8,2	4,8	21,9	16,7	5,2	20,6	10,0	10,6	8,5	4,7	3,8
2 Ngoài nhà nước	1 147,7	622,3	525,4	1 152,5	603,4	549,1	1 195,0	648,1	546,9	888,0	461,0	427,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,7	0,1	0,6	1,4	0,0	1,4	1,4	0,8	0,6
4 Không xác định	1,2	1,1	0,1	10,2	5,5	4,7	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và dịch vụ	868,9	438,9	430,0	920,8	459,9	460,9	922,0	496,8	425,2	703,5	352,1	351,4
2 Công nghiệp và xây dựng	128,3	94,9	33,3	105,8	65,3	40,5	86,1	49,0	37,1	49,3	29,4	19,8
3 Dịch vụ	164,8	97,8	67,0	158,8	100,6	58,2	209,3	112,6	96,7	145,0	84,9	60,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	167,2	93,7	73,5	185,6	106,7	78,9	185,8	94,7	91,1	133,2	71,7	61,5
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,6	4,3	3,3	5,7	4,3	1,4	6,4	3,2	3,2	6,5	4,0	2,5
2 Ngoài nhà nước	159,5	89,4	70,1	178,5	102,1	76,4	179,0	91,6	87,4	126,7	67,7	59,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,7	0,1	0,6	0,5	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,1	0,0	0,1	0,7	0,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và dịch vụ	72,7	36,3	36,5	88,3	46,2	42,2	60,3	32,3	28,0	50,1	27,7	22,4
2 Công nghiệp và xây dựng	33,0	23,2	9,8	31,2	21,4	9,8	27,4	14,1	13,3	13,0	7,2	5,9
3 Dịch vụ	61,4	34,2	27,2	66,1	39,1	26,9	98,1	48,3	49,8	70,1	36,9	33,2
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	994,7	537,9	456,8	999,8	519,0	480,8	1 031,5	563,7	467,8	764,6	394,7	369,9
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5,4	3,9	1,5	16,2	12,3	3,9	14,2	6,8	7,4	2,0	0,7	1,3
2 Ngoài nhà nước	988,3	532,9	455,3	974,1	501,4	472,7	1 016,0	556,5	459,5	761,2	393,2	368,0
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	1,0	1,4	0,8	0,6
4 Không xác định	1,1	1,1	0,0	9,6	5,3	4,2	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và dịch vụ	796,1	402,6	393,5	832,5	413,7	418,8	861,7	464,5	397,2	653,4	324,5	329,0
2 Công nghiệp và xây dựng	95,3	71,7	23,6	74,6	43,9	30,7	58,7	34,9	23,8	36,2	22,3	14,0
3 Dịch vụ	103,4	63,6	39,8	92,8	61,5	31,3	111,1	64,3	46,8	75,0	48,0	27,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 048,8	578,5	470,3	986,3	507,1	479,2	1 216,9	645,1	571,8	1 177,2	645,6	531,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	57.2	33.9	23.3	48.8	29.2	19.6	78.1	43,0	35.1	75,0	46,6	28,5
V2 Đồng bằng sông Hồng	318.4	195.7	122.8	301.6	173.7	127.9	280,0	165.8	114.3	233,4	143,3	90,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	243.4	131.9	111.5	220.4	105.7	114.7	304.6	165.6	139,0	292,1	174,2	117,9
V4 Tây Nguyên	39.7	19.8	19.9	39.3	17.1	22.2	38.1	15.7	22.4	36,8	17,7	19,0
V5 Đông Nam Bộ	200.3	123.1	77.3	179.3	101.3	78,0	260.5	131.2	129.3	272,8	136,7	136,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	189.7	74.2	115.5	196.8	80,0	116.8	255.5	123.9	131.6	267,1	127,1	140,0
THÀNH THỊ	490,4	299,2	191,2	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6	537,4	295,7	241,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	26.8	15.5	11.3	25.2	15.1	10.1	31.9	17,0	14.9	32,7	17,6	15,2
V2 Đồng bằng sông Hồng	151.4	102,0	49.4	143.8	93.7	50.1	110.7	61.6	49.1	109,6	62,2	47,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	98.6	50.3	48.2	90.1	41.8	48.4	126.1	73,0	53.1	128,3	73,8	54,5
V4 Tây Nguyên	12.6	6.4	6.2	15.6	6.1	9.6	19.4	9.7	9.7	22,4	13,0	9,4
V5 Đông Nam Bộ	141.8	94.3	47.4	142.6	86.1	56.4	185.5	92.6	92.9	170,6	86,3	84,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	59.3	30.6	28.7	62.3	30.2	32.1	79.7	39.9	39.9	73,7	42,7	31,0
NÔNG THÔN	558,4	279,2	279,1	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2	639,8	349,9	289,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	30.4	18.4	12.1	23.6	14.1	9.6	46.2	26,0	20.2	42,3	29,0	13,3
V2 Đồng bằng sông Hồng	167.1	93.7	73.4	157.9	80.1	77.8	169.4	104.2	65.2	123,8	81,1	42,7
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	144.8	81.6	63.3	130.3	64,0	66.3	178.5	92.6	85.9	163,7	100,3	63,4
V4 Tây Nguyên	27.1	13.3	13.7	23.7	11.1	12.7	18.8	6,0	12.7	14,3	4,7	9,6
V5 Đông Nam Bộ	58.6	28.7	29.8	36.8	15.3	21.5	75,0	38.7	36.3	102,3	50,4	51,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	130.4	43.5	86.8	134.5	49.8	84.7	175.8	84,0	91.8	193,4	84,4	109,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 048,80	578,5	470,3	986,3	507,1	479,2	1 216,90	645,1	571,8	1 177,2	645,6	531,6
1 Không có trình độ CMKT	615,4	344,2	271,1	608,2	328,3	279,8	771,5	434,3	337,1	708,8	418,8	289,9
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	79,8	69,1	10,7	61	50,9	10,1	83,3	64,3	19,1	80,7	61,1	19,6
3 Trung cấp chuyên nghiệp	88,5	34,4	54,1	73,4	27,1	46,3	77,1	27,7	49,4	92,6	39,0	53,7
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	90,1	33,8	56,3	74,7	22,7	52,1	101	33	68	93,5	36,8	56,7
5 Đại học trở lên	174,5	96,8	77,7	165,6	75,3	90,2	181,4	83,4	98	201,2	89,7	111,5
6 Không xác định	0,5	0,1	0,4	3,4	2,8	0,6	2,6	2,4	0,2	0,4	0,3	0,1
THÀNH THỊ	490,4	299,2	191,2	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6	537,4	295,7	241,7
1 Không có trình độ CMKT	267,2	169	98,2	274,7	167	107,7	308,5	178,4	130,1	262,3	162,8	99,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	43,9	36,7	7,2	35,7	29,1	6,6	40,1	28,9	11,2	46,4	33,9	12,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	38,2	17,5	20,7	35,2	16,5	18,7	41,6	17	24,7	48,0	21,2	26,8
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	33,4	15,1	18,3	30,1	11,6	18,5	50,6	14,8	35,7	53,3	18,8	34,5
5 Đại học trở lên	107,3	60,8	46,4	101,5	46,7	54,8	111,6	54	57,6	127,0	58,7	68,4
6 Không xác định	0,3	0,1	0,2	2,5	2,1	0,4	0,9	0,7	0,2	0,4	0,3	0,1
NÔNG THÔN	558,4	279,2	279,1	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2	639,8	349,9	289,9
1 Không có trình độ CMKT	348,1	175,2	172,9	333,5	161,3	172,1	463	256	207	446,5	256,0	190,5
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	35,8	32,3	3,5	25,4	21,9	3,5	43,2	35,4	7,8	34,3	27,1	7,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	50,3	16,9	33,3	38,2	10,6	27,7	35,4	10,7	24,7	44,7	17,8	26,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	56,7	18,8	37,9	44,7	11,1	33,6	50,4	18,2	32,3	40,2	18,0	22,2
5 Đại học trở lên	67,2	35,9	31,3	64,1	28,7	35,4	69,8	29,4	40,4	74,1	31,0	43,1
6 Không xác định	0,2	0	0,2	0,9	0,7	0,2	1,7	1,7	0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 048,80	578,5	470,3	986,3	507,1	479,2	1 216,90	645,1	571,8	1177,186	645,609	531,577
15 - 19 tuổi	170,8	96,3	74,5	127,7	65,8	61,9	141,8	84,4	57,3	166,031	103,913	62,118
20 - 24 tuổi	373	179,4	193,6	320,7	130	190,7	444,4	216,1	228,4	426,552	210,907	215,645
25 - 29 tuổi	173,6	89,8	83,8	157,1	70,2	86,9	163,3	89,2	74,1	206,501	113,776	92,724
30 - 34 tuổi	68,2	31,6	36,6	68,9	26,1	42,8	125,4	67,4	58	105,513	55,732	49,781
35 - 39 tuổi	52,4	24,5	27,9	54,9	24,7	30,1	68,4	36,1	32,3	72,229	43,141	29,088
40 - 44 tuổi	42,2	23,6	18,6	49,7	34,3	15,4	63,8	33,9	29,9	65,394	33,454	31,94
45 - 49 tuổi	23,9	14,2	9,7	36,3	17	19,3	67,9	40,7	27,2	53,831	33,91	19,921
50 - 54 tuổi	53,7	34,8	18,8	82,6	56,7	25,9	61	31,1	29,9	33,053	21,008	12,045
55 - 59 tuổi	81,3	78,4	2,9	81,3	77,4	3,9	43,2	23,7	19,4	24,358	15,497	8,86
60 - 64 tuổi	6,7	5,7	1	3,1	3	0,1	18,4	10,8	7,7	14,564	7,441	7,122
65 tuổi trở lên	2,9	0	2,9	4,1	1,9	2,1	19,3	11,7	7,6	9,161	6,83	2,331
THÀNH THỊ	490,4	299,2	191,2	479,6	272,9	206,6	553,3	293,7	259,6	537,39	295,672	241,719
15 - 19 tuổi	64,7	42	22,7	56,3	34,7	21,6	56,2	33,5	22,6	65,516	40,272	25,243
20 - 24 tuổi	152	75,9	76,1	138,9	61,5	77,4	207,3	93,2	114,1	201,812	97,263	104,549
25 - 29 tuổi	81,4	45,5	35,9	83,6	43	40,6	83	46,5	36,5	96,982	53,639	43,343
30 - 34 tuổi	31,3	16	15,3	37,2	14,8	22,4	60,1	31,9	28,2	51,409	26,413	24,995
35 - 39 tuổi	25	13,2	11,8	24,9	12	12,9	37	21,1	15,9	29,35	17,204	12,145
40 - 44 tuổi	18,6	13,1	5,5	15,9	9,1	6,8	30,6	16	14,6	35,89	19,672	16,218
45 - 49 tuổi	18,2	11,9	6,2	22,9	12,4	10,5	27,3	18,3	9	19,77	14,713	5,056
50 - 54 tuổi	37,6	23,5	14,1	48,6	36,1	12,5	23,2	17,1	6,1	16,265	12,099	4,166
55 - 59 tuổi	59,3	57,3	1,9	50,4	48,6	1,8	18,9	9,6	9,4	12,998	8,661	4,337
60 - 64 tuổi	1,8	0,8	1	0,8	0,6	0,1	5,3	3,9	1,3	5,403	3,737	1,665
65 tuổi trở lên	0,7	0	0,7	0	0	0	4,6	2,7	1,9	1,997	1,997	0
NÔNG THÔN	558,4	279,2	279,1	506,8	234,2	272,6	663,6	351,4	312,2	639,795	349,937	289,858
15 - 19 tuổi	106,1	54,3	51,8	71,4	31,1	40,3	85,6	50,9	34,7	100,515	63,64	36,875
20 - 24 tuổi	221,1	103,6	117,5	181,8	68,6	113,3	237,2	122,9	114,3	224,739	113,644	111,096
25 - 29 tuổi	92,3	44,4	47,9	73,5	27,2	46,3	80,3	42,7	37,6	109,519	60,137	49,382
30 - 34 tuổi	37	15,7	21,3	31,7	11,3	20,4	65,2	35,5	29,7	54,104	29,318	24,785
35 - 39 tuổi	27,4	11,3	16,1	29,9	12,7	17,2	31,4	15	16,4	42,88	25,937	16,942
40 - 44 tuổi	23,6	10,5	13,2	33,7	25,1	8,6	33,2	17,9	15,3	29,504	13,782	15,722
45 - 49 tuổi	5,7	2,2	3,5	13,4	4,6	8,8	40,6	22,4	18,2	34,062	19,197	14,865
50 - 54 tuổi	16	11,3	4,7	34	20,5	13,5	37,9	14,1	23,8	16,788	8,909	7,879
55 - 59 tuổi	22	21,1	0,9	30,9	28,8	2,1	24,2	14,2	10,1	11,36	6,836	4,524
60 - 64 tuổi	4,9	4,9	0	2,4	2,4	0	13,2	6,8	6,3	9,161	3,704	5,457
65 tuổi trở lên	2,2	0	2,2	4,1	1,9	2,1	14,7	9	5,7	7,164	4,833	2,331

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

**TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN**

Phân tổ	Quý 3 năm 2014			Quý 4 năm 2014			Quý 1 năm 2015			Quý 2 năm 2015		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)	12 942,8	6 802,9	6 139,9	12 511,5	6 498,7	6 012,9	14 693,3	7 473,5	7 219,8	15 531,0	7 878,4	7 652,5
Thành thị	4 015,9	2 052,8	1 963,1	3 940,4	2 001,3	1 939,2	4 858,5	2 328,1	2 530,4	4 890,0	2 361,7	2 528,4
Nông thôn	8 926,9	4 750,1	4 176,8	8 571,1	4 497,4	4 073,7	9 834,8	5 145,4	4 689,4	10 640,9	5 516,7	5 124,2
2. Số có việc làm (Nghìn người)	7 200,2	3 977,4	3 222,9	6 823,0	3 747,7	3 075,3	8 288,7	4 511,1	3 777,5	8 284,4	4 501,7	3 782,7
Thành thị	1 705,0	896,1	808,9	1 676,3	888,0	788,3	2 141,6	1 044,9	1 096,6	1 990,7	1 012,2	978,5
Nông thôn	5 495,3	3 081,3	2 414,0	5 146,7	2 859,7	2 287,0	6 147,1	3 466,2	2 680,9	6 293,7	3 489,6	2 804,1
3. Số thất nghiệp (Nghìn người)	543,8	275,7	268,1	448,4	195,8	252,6	586,2	300,5	285,7	592,6	314,8	277,8
Thành thị	216,6	117,9	98,7	195,2	96,2	99,0	263,4	126,7	136,7	267,3	137,5	129,8
Nông thôn	327,2	157,8	169,3	253,2	99,7	153,6	322,8	173,7	149,0	325,3	177,3	148,0
4. Tỷ lệ tham gia HĐKT thanh niên (%)	60,3	63,2	57,1	58,1	60,7	55,4	60,5	64,5	56,3	57,2	61,1	53,1
Thành thị	48,1	49,7	46,4	47,5	49,2	45,8	49,5	50,4	48,8	46,2	48,7	43,8
Nông thôn	65,8	69,0	62,1	63,0	65,8	59,9	65,9	70,8	60,4	62,2	66,5	57,6
5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,0	6,5	7,7	6,2	5,0	7,6	6,6	6,2	7,0	6,68	6,54	6,84
Thành thị	11,3	11,6	10,9	10,4	9,8	11,2	11,0	10,8	11,1	11,84	12,0	11,7
Nông thôn	5,6	4,9	6,6	4,7	3,4	6,3	5,0	4,8	5,3	4,91	4,8	5,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)